

MỤC LỤC

PHẦN I: ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Lí do chọn đề tài	1
2. Tổng quan tình hình nghiên cứu	2
3. Mục tiêu nghiên cứu	5
4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu	5
5. Phương pháp nghiên cứu	6
6. Cơ cấu đề tài.....	7

PHẦN II: NỘI DUNG, KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

CHƯƠNG 1: CỞ SỞ LÝ LUẬN VỀ MUA BÁN VÀ SÁP NHẬP, HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI.....

1.1. Tổng quan về ngân hàng thương mại và hiệu quả hoạt động của các Ngân hàng thương mại.....	8
1.1.1. Khái niệm và vai trò của ngân hàng thương mại trong nền kinh tế.....	8
1.1.2. Hiệu quả và bản chất của hiệu quả hoạt động của các Ngân hàng thương mại.....	9
1.1.3. Các phương pháp đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại.....	10
1.2. Tổng quan về mua bán và sáp nhập và hoạt động mua bán và sáp nhập của các Ngân hàng thương mại Việt Nam.....	13
1.2.1. Khái niệm về mua bán và sáp nhập	13
1.2.2. Hoạt động mua bán và sáp nhập ngân hàng thương mại	15
1.2.3. Những lợi ích và hạn chế của thương vụ M&A ngân hàng	15
1.2.4. Phân loại M&A	19
1.2.5. Môi trường kinh doanh và môi trường pháp lý.....	22
1.3. Dữ liệu nghiên cứu và mô hình nghiên cứu	26
1.3.1. Dữ liệu nghiên cứu	26
1.3.2. Mô hình nghiên cứu	27

CHƯƠNG 2: ẢNH HƯỞNG CỦA HOẠT ĐỘNG MUA BÁN VÀ SÁP NHẬP ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM.....	29
2.1. Tổng quan hoạt động mua bán và sáp nhập của các Ngân hàng thương mại Việt Nam	29
<i>2.1.1. Tổng quan chung hoạt động mua bán và sáp nhập của các Ngân hàng thương mại Việt nam</i>	<i>29</i>
<i>2.1.2. Phân loại thương vụ mua bán và sáp nhập của các Ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2011 – 2018</i>	<i>32</i>
2.2. Ảnh hưởng của hoạt động mua bán và sáp nhập đến hiệu quả hoạt động của một số Ngân hàng thương mại Việt Nam	37
<i>2.2.1. Mô tả dữ liệu phân tích.....</i>	<i>37</i>
<i>2.2.2. Kết quả nghiên cứu</i>	<i>42</i>
<i>2.2.3. Ảnh hưởng của hoạt động M&A đến hiệu quả của Ngân hàng</i>	<i>48</i>
<i>2.2.4. Đánh giá chung.....</i>	<i>52</i>
<i>2.2.5. Nguyên nhân</i>	<i>53</i>
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CHO CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM KHI THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG MUA BÁN VÀ SÁP NHẬP.....	55
3.1. Định hướng.....	55
3.2. Giải pháp	56
<i>3.2.1. Giải pháp tổng thể.....</i>	<i>56</i>
<i>3.2.2. Giải pháp phát triển hoạt động M&A ngân hàng</i>	<i>56</i>
3.3. Kiến nghị	57
<i>3.3.1. Về phía Nhà nước</i>	<i>57</i>
<i>3.3.2. Về phía ngân hàng thương mại.....</i>	<i>58</i>
PHẦN III: KẾT LUẬN.....	60
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	62

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Thương vụ sáp nhập ngân hàng của các ngân hàng TMCP Việt Nam giai đoạn 2011-2018.....	33
Bảng 2.2: Thương vụ Hợp nhất của các NHTMCP Việt Nam giai đoạn 2011 – 2018.....	34
Bảng 2.3: Cổ đông là TCTD tại các ngân hàng bị mua lại 0 đồng.....	35
Bảng 2.4: Các thương vụ M&A giữa ngân hàng và các tổ chức trong và ngoài nước giai đoạn 2011 – 2018.....	35
Bảng 2.5: Mô tả biến đầu vào và biến đầu ra.....	37
Bảng 2.6: Mô tả biến đầu vào và biến đầu ra theo từng năm (2011 – 2018).....	38
Bảng 2.7: Tình hình Mua bán & Sáp nhập của các NHTM (2011-2018).....	40
Bảng 2.8: Kết quả hồi quy SFA.....	43
Bảng 2.9: So sánh chỉ số hiệu quả trung bình các NHTM Việt nam có thực hiện M&A (2012, 2013 và 2015).....	45
Bảng 2.10: Điều chỉnh chỉ số hiệu quả dưới tác động của nhân tố M&A.....	50

DANH MỤC BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ

Biểu đồ 2.1: Thu nhập lãi và Thu nhập ngoài lãi trung bình qua các năm.....	39
Biểu đồ 2.2: Chỉ số hiệu quả kỹ thuật trung bình bước 1.....	41
Biểu đồ 2.3: So sánh chỉ số hiệu quả kỹ thuật trung bình bước 1 và 3.....	44
Sơ đồ 2.4: Phân loại nhóm các ngân hàng dưới ảnh hưởng của hoạt động M&A.....	47
Biểu đồ 2.5: Các Ngân hàng có chỉ số hiệu quả tăng sau khi thực hiện M&A.....	48
Biểu đồ 2.6: Các Ngân hàng có chỉ số hiệu quả giảm sau khi thực hiện M&A.....	49

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	TỪ VIẾT TẮT/ THUẬT NGỮ	GIẢI THÍCH
1	M&A	Mergers and Acquisition – Mua bán và sáp nhập
2	NHTM	Ngân hàng thương mại
3	DEA	Data Envelopment Analysis - <i>Phân tích bao dữ liệu</i>
4	SFA	Stochastic Frontier Analysis - <i>Phân tích ngẫu nhiên</i>
5	NHTMCP	Ngân hàng thương mại cổ phần

PHẦN I: ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Lí do chọn đề tài

Hoạt động mua bán và sáp nhập (Mergers and Acquisition – M&A) được bắt đầu vào cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20, là thuật ngữ để chỉ sự kết hợp giữa hai hay nhiều doanh nghiệp với nhau thông qua hình thức sáp nhập, hợp nhất hay mua lại. M&A mang lại lợi ích to lớn cho tất cả các bên tham gia. Nó giúp các doanh nghiệp giảm chi phí đầu tư, tập trung các nguồn lực và tận dụng mọi thế mạng của các bên tham gia đtaj được lợi thế cạnh tranh trên thị trường. Trên thế giới, đối với lĩnh vực tài chính ngân hàng, hoạt động mua bán và sáp nhập NHTM là xu hướng phổ biến nhằm cải tổ hệ thống NHTM, tăng cường tính cạnh tranh và khai thác các lợi thế kinh tế. Lịch sử hoạt động M&A NHTM thế giới cho thấy hoạt động này, ngoài việc đem lại lợi ích giúp các NHTM nâng cao năng lực tài chính còn mang đến những kết quả khả năng khác như gia tăng lợi nhuận, tinh giảm bộ máy hoạt động, tiết kiệm chi phí xâm nhập thị trường hay giải cứu các NHTM bên bờ vực phá sản.

Những năm vừa qua, thực hiện chủ trương cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng trong nền kinh tế Việt Nam theo hướng tinh giảm số lượng ngân hàng, lành mạnh hóa hệ thống, hàng loạt thương vụ M&A đã diễn ra trong hệ thống NHTM Việt Nam. Đầy mạnh M&A không chỉ vì mục tiêu giảm số lượng ngân hàng mà còn tăng năng lực cạnh tranh của từng ngân hàng, tăng quy mô tổng tài sản từng ngân hàng và tăng hiệu quả về mọi mặt trong hoạt động ngân hàng. Kết quả là hàng loạt các thương vụ sáp nhập, hợp nhất, mua lại trong hệ thống NHTM diễn ra mạnh mẽ từ 2011 cho đến nay. Tuy nhiên, trong một thời gian dài hoạt động M&A ngân hàng Việt Nam còn mang tính chưa chuyên nghiệp, số lượng ít, đôi khi mang tính tự phát, nhiều lúc do áp lực của cơ chế và các quy định trong văn bản quy phạm pháp luật, chưa bắt nguồn từ lợi ích kinh tế của ngân hàng và của nền kinh tế, do đó thiếu kinh nghiệm và ít thông tin. Bên cạnh đó hiệu quả hoạt động của các Ngân hàng thương mại mang lại từ việc M&A chưa được xem xét và đánh giá một cách hợp lý, cũng chưa có sự so sánh so với hiệu quả hoạt động trước M&A.

Xuất phát từ nhu cầu thực tiễn đó việc xem xét sự ảnh hưởng của hoạt động mua bán và sáp nhập đến hiệu quả hoạt động của các Ngân hàng là điều cần thiết để

đưa ra một số chính sách nâng cao hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam sau khi thực hiện M&A cũng như một số khuyến nghị cho nhà nước và những ngân hàng trong giai đoạn tương lai khi muốn bước đầu tiên hành hoạt động mua bán và sáp nhập. Từ đó, tác giả lựa chọn nghiên cứu đề tài **“Ảnh hưởng của hoạt động mua bán và sáp nhập đến hiệu quả hoạt động các ngân hàng thương mại Việt Nam”**

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

2.1. Tình hình nghiên cứu trên thế giới

- Coelli, Rao, O'Donnell, Battese (2005) *“An Introduction to Efficiency and Productivity Analysis”*. Cuốn sách giới thiệu về bốn phương pháp ước lượng kinh tế lượng: các mô hình phản ứng trung bình, các chỉ số, phân tích bao dữ liệu (DEA) và phân tích ngẫu nhiên (SFA). Đối với mỗi phương pháp, nó giới thiệu chi tiết về các khái niệm cơ bản, đưa ra một số ví dụ đơn giản, thảo luận về một số phần mở rộng. Ngoài ra, nó cung cấp một số ứng dụng thực nghiệm chi tiết sử dụng dữ liệu thực tế.

- Nakhun Thoraneenitiyan, Necmi K. Avkiran (2009) *“Measuring the impact of restructuring and country-specific factors on the efficiency of post-crisis East Asian banking systems: Integrating DEA with SFA”* - Socio-Economic Planning Sciences 43. Bài viết này nghiên cứu mối quan hệ giữa tái cấu trúc ngân hàng sau khủng hoảng, điều kiện cụ thể của các quốc gia và hiệu quả ngân hàng ở các nước châu Á từ 1997 đến 2001 bằng cách sử dụng phương pháp tích hợp phân tích bao bọc dữ liệu và phân tích biên ngẫu nhiên. Nghiên cứu tập trung vào các biện pháp tái cấu trúc liên quan đến sở hữu ngân hàng. Kết quả chỉ ra rằng mặc dù sáp nhập trong nước thúc đẩy một số ngân hàng hoạt động hiệu quả hơn, nhưng về tổng thể không dẫn đến hệ thống các ngân hàng hoạt động hiệu quả hơn. Sự thiếu hiệu quả của hệ thống ngân hàng chủ yếu là do các điều kiện cụ thể của từng quốc gia, đặc biệt là lãi suất cao, thị trường tập trung và phát triển kinh tế. Tuy nhiên, những hạn chế chính của nghiên cứu bao gồm dữ liệu không có sẵn cho một số quốc gia và sự phức tạp của các chính sách kinh tế vĩ mô. Ví dụ, tư nhân hóa ngân hàng theo sau sự can thiệp của nhà nước đã bị loại trừ vì chúng chưa hoàn chỉnh ở nhiều quốc gia.

- Lozano-Vivas, A., Pastor, J.T. & Pastor, J.M. *“An Efficiency Comparison of European Banking Systems Operating under Different Environmental Conditions”* Journal of Productivity Analysis, 18. Bài viết nghiên cứu sự khác biệt hiệu quả hoạt

động của một số ngân hàng thương mại trên 10 quốc gia châu Âu. Nghiên cứu đã phân tích hiệu quả kỹ thuật của từng mẫu quốc gia theo mô hình phân tích bao bọc dữ liệu cơ bản (DEA) cơ bản chỉ kết hợp các biến số ngân hàng. Sau đó, một mô hình DEA hoàn chỉnh của Edward được giới thiệu, kết hợp các yếu tố môi trường cùng với các biến ngân hàng của mô hình cơ bản. So sánh giữa hai mô hình cho thấy các điều kiện môi trường của từng quốc gia có ảnh hưởng mạnh mẽ đến hành vi của ngành ngân hàng của mỗi quốc gia.

- Ya-Hui Peng & Kehluh Wang (2004) “*Cost efficiency and the effect of mergers on the Taiwanese banking industry*” - The Service Industries Journal. Nghiên cứu này đề cập đến hiệu quả chi phí, tính kinh tế theo quy mô và phạm vi của ngành ngân hàng Đài Loan, đặc biệt tập trung vào cách thức sáp nhập ngân hàng ảnh hưởng đến hiệu quả chi phí. Áp dụng phân tích biên ngẫu nhiên và sử dụng hàm chi phí để ước tính hiệu quả. Kết quả cho thấy các nền kinh tế có quy mô và phạm vi tồn tại ở các ngân hàng vừa và nhỏ. Trong khi đó, các ngân hàng thuộc sở hữu của chính phủ hoặc được kiểm soát là hiệu quả nhất về chi phí. Các khoản nợ không hoạt động làm tăng sự kém hiệu quả của ngành ngân hàng chỉ dưới 10%. Phân tích sâu hơn cho thấy rằng hoạt động sáp nhập ngân hàng có liên quan tích cực đến hiệu quả chi phí. Sáp nhập có thể tăng cường hiệu quả chi phí, mặc dù số lượng nhân viên ngân hàng không giảm. Các ngân hàng liên quan đến sáp nhập thường nhỏ và được thành lập sau khi khu vực ngân hàng được bãi bỏ quy định.

2.2. Tình hình nghiên cứu tại Việt Nam

- Nguyễn Thị Thu Hương, 2017 “*Hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*”. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Bài viết ứng dụng phương pháp phân tích bao dữ liệu (Data Envelopment Analysis – DEA) để đánh giá hiệu quả hoạt động của 21 ngân hàng thương mại (NHTM) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2011- 2015. Kết quả cho thấy các NHTM sử dụng tương đối hiệu quả các nguồn lực đầu vào với chỉ số hiệu quả kỹ thuật trung bình đạt 94%. Chỉ số Malmquist cũng được sử dụng để phân tích sự thay đổi năng suất của các NHTM theo thời gian. Nghiên cứu cho thấy, tiến bộ công nghệ là nguyên nhân chính dẫn đến sự thay đổi Chỉ số Malmquist. Bài viết cũng sử dụng mô hình Tobit để ước lượng tác động của các nhân tố đến hiệu quả hoạt động của các

NHTM trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Ngoài các nhân tố lợi nhuận/tổng tài sản, nợ xấu/tổng dư nợ tín dụng và tổng tài sản ảnh hưởng đến hiệu quả kỹ thuật của các NHTM trên địa bàn tỉnh, thì việc tăng số lượng các doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả kỹ thuật của các NHTM.

- Trần Hoàng Ngân & cộng sự, 2015 “*Ảnh hưởng của tái cấu trúc đến hiệu quả hoạt động các ngân hàng thương mại Việt Nam*”. Tạp chí Phát triển kinh tế. Nghiên cứu đánh giá hiệu quả của các NHTM dưới ảnh hưởng của tái cấu trúc: cổ phần hoá NHTM nhà nước, Hợp nhất & sáp nhập, Sự can thiệp của chính phủ. Kết quả nghiên cứu cho thấy do vẫn đang trong quá trình tái cấu trúc nên hiệu quả hoạt động của các NHTM tăng giảm không theo quy luật, có những NHTM có chỉ số hiệu quả được cải thiện đáng kể, nhưng một số NHTM hiệu quả sụt giảm so với trước khi tái cấu trúc do chịu ảnh hưởng của NHTM yếu kém sáp nhập.

- Trần Huy Hoàng & Nguyễn Hữu Huân, 2016 “*Phân tích các yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam trong thời kỳ hội nhập tài chính quốc tế*” – Science & Technology development. Bài viết nghiên cứu về các yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam trong thời kỳ hội nhập 2005 - 2011 theo phương pháp SFA (Stochastic Frontier Panel Data). Trong đó kết quả nghiên cứu cho thấy, hiệu quả hoạt động của các NHTM chịu ảnh hưởng bởi hai nhóm nhân tố chính. Trong đó các nhân tố chủ quan tác động bao gồm: Thị phần, rủi ro thanh khoản, tỷ lệ nắm giữ của nhà đầu tư nước ngoài và quy mô của ngân hàng. Các nhân tố khách quan bao gồm: Tổng thu nhập quốc nội và lạm phát của nền kinh tế. Các nhân tố tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các NHTM bao gồm: tỷ lệ nắm giữ của nhà đầu tư nước ngoài, quy mô ngân hàng và thị phần của ngân hàng.

- Nguyễn Quang Minh trong Luận án kinh tế “*Hiệu quả hoạt động kinh doanh của NHTM Việt Nam sau M&A*” (2016), 32 sử dụng mô hình định lượng để đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của NHTM Việt Nam sau M&A, thời gian nghiên cứu đến năm 2014. Trong mô hình định lượng tác giả có sử dụng phương pháp DEA, chỉ số Malmquist để xác định mức thay đổi hiệu suất tổng hợp ở hai thời điểm khác nhau t và $t+1$ của hai NHTM có thực hiện M&A là SHB và HDB, luận án đã chứng minh NHTM Việt Nam trong và ngay sau thời gian M&A thường chịu sự sụt giảm lớn về

hiệu quả hoạt động kinh doanh, biểu hiện rõ ràng nhất qua chỉ tiêu thu nhập trên mỗi cổ phiếu. NH sau M&A một thời gian thường đạt được xu hướng hiệu quả hoạt động kinh doanh tích cực. Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động kinh doanh của NHTM sau M&A gồm nhân tố vốn và các quỹ/tổng tài sản, dư nợ cho vay/tổng tài sản, tỷ lệ NIM, thời gian sau M&A, tốc độ tăng trưởng kinh tế năm trước, tốc độ tăng trưởng tín dụng mức độ ảnh hưởng có sự khác biệt. Luận án đề xuất một số nhóm giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh NHTM sau M&A, trong đó tập trung vào công tác lựa chọn đối tác M&A, cơ cấu lại nhân sự ngay sau M&A, sử dụng đòn bẩy tài chính. Nội dung nghiên cứu của luận án chỉ tập trung vào việc đánh giá hiệu quả M&A NHTM khi sử dụng mô hình VDEA2.0 tác giả chỉ nghiên cứu với 2 NHTM là SHB và HDB mà chưa xem xét tới trường hợp các NHTM khác.

3. Mục tiêu nghiên cứu

3.1. Mục tiêu tổng quát

Từ những vấn đề liên quan về hiệu quả hoạt động của các NHTM, những vấn đề về M&A, nghiên cứu tiến hành đánh giá và so sánh hiệu quả hoạt động của các NHTM dưới tác động của hoạt động mua bán và sáp nhập, từ đó gợi ý một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các NHTM khi thực hiện hoạt động mua bán và sáp nhập.

3.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hóa lý thuyết và thực nghiệm về hiệu quả hoạt động các NHTM dưới tác động của M&A.
- Phân tích ảnh hưởng của hoạt động mua bán và sáp nhập đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam.
- Từ những kết quả phân tích được đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động các NHTM Việt Nam khi tiến hành hoạt động mua bán và sáp nhập.

4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu: Ảnh hưởng của hoạt động mua bán và sáp nhập đến hiệu quả hoạt động NHTM

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Thời gian: 2011 – 2018

- Không gian: Các NHTM Việt Nam có thực hiện thương vụ M&A trong 2011 – 2018

5. Phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp nghiên cứu định tính

- Phương pháp duy vật biện chứng và phương pháp duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác -Lênin: xem xét hoạt động M&A NHTM là một hiện tượng trong trạng thái luôn luôn phát triển và xem xét nó trong mối quan hệ với các sự vật và hiện tượng khác trong nền kinh tế, nghiên cứu những quy luật chung, phổ biến nhất.

- Phương pháp suy luận logic: nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản về hoạt động M&A NHTM, hiệu quả hoạt động của NHTM, đánh giá đầy đủ thực trạng từ đó đề xuất các giải pháp và kiến nghị đối với hoạt động M&A NHTM tại Việt Nam.

- Phương pháp phân tích, tổng hợp thông tin: phân tích, giải thích các số liệu và phân tích nguyên nhân từ thực tiễn. Trong quá trình nghiên cứu, các thông tin báo cáo tổng hợp được các NHTM công bố. Trong đó có các nội dung về các biến đầu ra (thu nhập lãi, thu nhập ngoài lãi) và các biến đầu vào (Tài sản cố định, Chi phí lương cho nhân viên và Tiền gửi huy động) của các NHTM có thực hiện hoạt động M&A trong giai đoạn nghiên cứu. Các số liệu được tác giả chọn lọc đưa vào nghiên cứu dưới dạng các bảng thống kê, biểu đồ, nội dung phân tích các số liệu bao gồm việc phân tích so sánh các giá trị giữa các giai đoạn, cụ thể theo từng năm, so sánh trước và sau khi thực hiện mua bán và sáp nhập.

- Phương pháp thống kê, so sánh: Sử dụng số liệu theo chuỗi thời gian và tại một thời điểm để so sánh dọc và so sánh chéo. Số liệu được thu thập từ báo cáo thường niên, báo cáo tài chính, bản công bố thông tin của các NHTM, các tạp chí chuyên ngành kinh tế, tài chính ngân hàng và xử lý thông tin về hoạt động mua bán và sáp nhập NHTM tại Việt Nam.

5.2. Phương pháp nghiên cứu định lượng

- Phương pháp phân tích bao dữ liệu DEA (Data Envelopment Analysis) là một phương pháp không tham số trong nghiên cứu hoạt động và kinh tế để ước tính biên giới sản xuất. Nó được sử dụng để đo lường thực nghiệm hiệu quả sản xuất của các đơn vị ra quyết định (DMU). Mặc dù DEA có mối liên hệ chặt chẽ với lý thuyết sản xuất trong kinh tế học, công cụ này cũng được sử dụng để đo điểm chuẩn trong quản

lý hoạt động, trong đó một bộ các biện pháp được chọn để đánh giá hiệu suất của hoạt động sản xuất và dịch vụ. Trong điểm chuẩn, các DMU hiệu quả, như được định nghĩa bởi DEA, có thể không nhất thiết phải tạo thành một biên giới sản xuất, mà là dẫn đến một biên giới thực hành tốt nhất của Anh (Wade D.Cook; Kaoru Tone & Joe Zhu, 2014) DEA được gọi là “điểm chuẩn cân bằng” của (David S. & Joe Zhu, 2013)

- Phương pháp phân tích biên ngẫu nhiên SFA: Mô hình biên giới ngẫu nhiên lần đầu tiên được đề xuất trong bối cảnh ước tính hàm sản xuất để tính đến hiệu quả của sự kém hiệu quả kỹ thuật. Sự kém hiệu quả làm cho sản lượng thực tế giảm xuống dưới mức tiềm năng (nghĩa là biên giới sản xuất) và cũng làm tăng chi phí sản xuất trên mức tối thiểu (nghĩa là biên giới chi phí).

6. Cơ cấu đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, đề tài kết cấu thành ba chương như sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận về mua bán và sáp nhập, hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại

Chương 2: Ảnh hưởng của hoạt động mua bán và sáp nhập đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Chương 3: Một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động cho các ngân hàng thương mại Việt Nam khi thực hiện hoạt động mua bán và sáp nhập

PHẦN II: NỘI DUNG, KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU
CHƯƠNG I: CỞ SỞ LÝ LUẬN VỀ MUA BÁN VÀ SÁP NHẬP, HIỆU QUẢ
HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. Tổng quan về ngân hàng thương mại và hiệu quả hoạt động của các Ngân hàng thương mại

1.1.1. Khái niệm và vai trò của ngân hàng thương mại trong nền kinh tế

Lịch sử phát triển của hệ thống ngân hàng gắn liền với sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa, và sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế thị trường đã làm biến đổi mạnh mẽ hệ thống ngân hàng thương mại từ những hệ thống ngân hàng giản đơn, sơ khai ban đầu nay đã trở thành những ngân hàng hiện đại, những tập đoàn tài chính khổng lồ, đa quốc gia. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa, các tư tưởng kinh tế, sự đa dạng hóa của các sản phẩm dịch vụ và đặc thù hoàn cảnh thực tế của từng quốc gia, từng đạo luật mà khái niệm ngân hàng thương mại có thể được nhìn nhận dưới góc độ này hay góc độ khác nhưng tựu chung đều nhất quán với nhau đó là: *Ngân hàng thương mại là một tổ chức trung gian tài chính làm cầu nối giữ khu vực tiết kiệm với khu vực đầu tư của nền kinh tế hay nói cụ thể hơn thì Ngân hàng thương mại là một tổ chức kinh doanh tiền tệ, nhận tiền gửi từ các tác nhân trong nền kinh tế, sau đó thực hiện các nghiệp vụ cho vay và đầu tư vào các tài sản có khả năng sinh lời khác, đồng thời thực hiện cung cấp đa dạng các danh mục dịch vụ tài chính, tín dụng, thanh toán cho các tác nhân trong nền kinh tế.*

Như vậy, rõ ràng ngân hàng thương mại là một trong những tổ chức tài chính có vai trò quan trọng của nền kinh tế.

- Thứ nhất với vai trò trung gian tài chính, ngân hàng thương mại thực hiện việc chuyển các khoản tiết kiệm (chủ yếu từ hộ gia đình) thành các khoản tín dụng cho các tổ chức kinh doanh và các tác nhân khác thực hiện các hoạt động đầu tư. Đồng thời, ngân hàng thương mại là người cung cấp các khoản tín dụng cho người tiêu dùng với quy mô lớn nhất, là một trong những thành viên quan trọng nhất của thị trường tín phiếu và trái phiếu do chính quyền trung ương và địa phương phát hành để tài trợ cho các chương trình công cộng. Ngân hàng thương mại cũng là một trong những tổ chức cung cấp vốn lưu động, vốn trung hạn và dài hạn quan trọng cho các doanh nghiệp.

- Với vai trò thanh toán, ngân hàng thương mại thay mặt khách hàng thực hiện thanh toán cho việc mua hàng hóa và dịch vụ như bằng cách phát hành và bù trừ séc, cung cấp mạng lưới thanh toán điện tử...

- Với vai trò người bảo lãnh, ngân hàng thương mại cam kết trả nợ cho khách hàng khi khách hàng mất khả năng thanh toán.

- Với vai trò đại lý, các ngân hàng thương mại thay mặt khách hàng quản lý và bảo lãnh phát hành hoặc chuộc lại chứng khoán.

- Cuối cùng với vai trò thực hiện chính sách, các ngân hàng thương mại còn là một kênh quan trọng để thực thi chính sách vĩ mô của chính phủ, góp phần điều tiết sự tăng trưởng kinh tế vào theo đuổi các mục tiêu xã hội.

1.1.2. Hiệu quả và bản chất của hiệu quả hoạt động của các Ngân hàng thương mại

Trong hoạt động của ngân hàng thương mại (NHTM), theo lý thuyết hệ thống thì hiệu quả có thể được hiểu ở hai khía cạnh như sau:

(i) Khả năng biến đổi các đầu vào thành các đầu ra hay khả năng sinh lời hoặc giảm thiểu chi phí để tăng khả năng cạnh tranh với các định chế tài chính khác.

(ii) Xác suất hoạt động an toàn của ngân hàng.

Sự lành mạnh của hệ thống ngân hàng thương mại quan hệ chặt chẽ với sự ổn định và phát triển của nền kinh tế vì ngân hàng thương mại là tổ chức trung gian tài chính kết nối khu vực tiết kiệm với khu vực đầu tư của nền kinh tế. Do đó sự biến động của nó sẽ ảnh hưởng rất mạnh đến các ngành kinh tế quốc dân khác.

Theo Perter S.Rose giáo sư kinh tế học và tài chính trường đại học Yale thì về bản chất ngân hàng thương mại cũng có thể được coi như một tập đoàn kinh doanh và hoạt động với mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận với mức độ rủi ro cho phép. Tuy nhiên, khả năng sinh lời là mục tiêu được các ngân hàng quan tâm hơn cả vì thu nhập cao sẽ giúp các ngân hàng có thể bảo toàn vốn, tăng khả năng mở rộng thị phần, thu hút vốn đầu tư.

Theo định nghĩa trong cuốn “Từ điển Toán kinh tế, Thống kê, kinh tế lượng Anh-Việt” trang 255 của PGS.TS Nguyễn Khắc Minh thì “**hiệu quả - efficiency**” trong kinh tế được định nghĩa là “*mối tương quan giữa đầu vào các yếu tố khan hiếm với đầu ra hàng hoá và dịch vụ*” và “*khái niệm hiệu quả được dùng để xem xét các tài*

nguyên được các thị trường phân phối tốt như thế nào”. Như vậy, có thể hiểu hiệu quả là mức độ thành công mà các doanh nghiệp hoặc ngân hàng đạt được trong việc phân bổ các đầu vào có thể sử dụng và các đầu ra mà họ sản xuất, nhằm đáp ứng một mục tiêu nào đó.

Mục tiêu của các nhà sản xuất có thể đơn giản là cố gắng tránh lãng phí, bằng cách đạt được đầu ra cực đại từ các đầu vào giới hạn hoặc bằng việc cực tiểu hoá sử dụng đầu vào trong sản xuất các đầu ra đã cho. Trong trường hợp này khái niệm hiệu quả tương ứng với cái mà ta gọi là **hiệu quả kỹ thuật** (*khả năng cực tiểu hoá sử dụng đầu vào để sản xuất một vector đầu ra cho trước, hoặc khả năng thu được đầu ra cực đại từ một vector đầu vào cho trước*) và mục tiêu tránh lãng phí của các nhà sản xuất trở thành mục tiêu đạt được mức hiệu quả kỹ thuật cao. Ở mức cao hơn, mục tiêu của các nhà sản xuất có thể đòi hỏi sản xuất các đầu ra đã cho với chi phí cực tiểu, hoặc sử dụng các đầu vào đã cho sao cho cực đại hoá doanh thu, hoặc phân bổ các đầu vào và đầu ra sao cho cực đại hoá lợi nhuận. Trong các trường hợp này hiệu quả tương ứng được gọi là **hiệu quả kinh tế** (*khả năng cho biết kết hợp các đầu vào nhân tố cho phép tối thiểu hoá chi phí để sản xuất ra một mức sản lượng nhất định*), và mục tiêu của các nhà sản xuất trở thành mục tiêu đạt mức hiệu quả kinh tế cao (tính theo các chỉ tiêu như chi phí, doanh thu hoặc lợi nhuận). Như vậy, hiệu quả là phạm trù phản ánh sự thay đổi công nghệ, sự kết hợp và phân bổ hợp lý các nguồn lực, trình độ lành nghề của lao động, trình độ quản lý... Nó phản ánh quan hệ so sánh được giữa kết quả kinh tế và chi phí bỏ ra để đạt được kết quả đó.

1.1.3. Các phương pháp đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại

Hiệu quả và đo lường hiệu quả dần trở nên phổ biến và được áp dụng cho nhiều loại hình tổ chức kinh tế khác nhau - ngân hàng là lựa chọn của khá nhiều nghiên cứu về đo lường hiệu quả. Cũng từ đây có hai cách tiếp cận để đo lường và giải thích hiệu quả ngân hàng, bao gồm: Tiếp cận cấu trúc (structural) và phi cấu trúc (nonstructural) (Hughes J. P. & Mester L. J., 2008)

- Cách tiếp cận phi cấu trúc (the nonstructural approach):

Cách tiếp cận phi cấu trúc (nonstructural) để đo lường hiệu quả ngân hàng là một cách truyền thống và được sử dụng phổ biến. Cách thức đo lường thông qua hàng loạt chỉ số tài chính như ROE (return on equity), ROA (return on assets), ROS (return on

sale), C/I (costs ratio)... Tuy nhiên, cách tiếp cận này có hai nhược điểm: *Một là*, không đánh giá được giá trị thị trường của tài sản, mức độ rủi ro...; *hai là*, chỉ phù hợp khi ngân hàng sử dụng một đầu vào duy nhất hoặc sản xuất một đầu ra duy nhất. Vì vậy, để khắc phục, nhiều nghiên cứu đã ứng dụng giá trị thị trường, mức độ rủi ro của ngân hàng/doanh nghiệp trong đo lường hiệu quả, ví dụ: Sử dụng chỉ số Tobin's q (tỷ số giữa giá trị thị trường của tài sản trên giá trị sổ sách của tài sản); chỉ số Sharpe (một thước đo xem lợi nhuận thu được là bao nhiêu trên một đơn vị rủi ro khi đầu tư vào một tài sản), hệ số CAR (hệ số an toàn vốn)...

Theo Wozniowska (2015) đo lường hiệu quả ngân hàng theo chỉ số có thể chia thành 4 nhóm chỉ số chính:

Một là, nhóm chỉ số phản ánh khả năng sinh lời như ROA, ROE, ROS.

Hai là, nhóm chỉ số phản ánh cấu trúc bảng cân đối như tỷ lệ tiền gửi khách hàng trên tổng tài sản (DTA), tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (ETA), tỷ lệ dư nợ tín dụng trên tổng tài sản (LTA).

Ba là, nhóm chỉ số phản ánh chất lượng tài sản của các ngân hàng như nợ xấu (NPLs), tỷ lệ dự phòng rủi ro nợ xấu trên tổng dư nợ.

Bốn là, nhóm chỉ số có phản ánh giá trị thị trường và mức độ rủi ro của tài sản như chỉ số Tobin's q, chỉ số Sharpe, hệ số an toàn vốn CAR...

Bên cạnh phân tích nhóm chỉ số tài chính trên thì cần kết hợp với những đặc điểm môi trường vi mô của ngân hàng/doanh nghiệp như chiến lược đầu tư, chiến lược cạnh tranh, thị phần, cấu trúc hội đồng quản trị... Để từ đó đưa ra những đánh giá khách quan và phù hợp với nguồn lực ngân hàng/doanh nghiệp. *Tóm lại*, cách tiếp cận phi cấu trúc thông qua phân tích các nhóm chỉ số tài chính là một phương pháp phổ biến và dễ thực hiện nhưng ít phù hợp với ngân hàng.

- ***Cách tiếp cận cấu trúc (the structural approach):***

Tiếp cận cấu trúc là sự lựa chọn lý thuyết, nghĩa là dựa trên một mô hình lý thuyết của ngân hàng/hoặc doanh nghiệp và các khái niệm về tối ưu hóa. Những lý thuyết cũ thường sử dụng lý thuyết sản xuất vi mô truyền thống (the traditional microeconomic theory of production) cho ngân hàng. Còn các lý thuyết mới hơn xem ngân hàng là một trung gian tài chính – do có những dịch vụ tài chính rất phức tạp và nhiều rủi ro.

Hay kết hợp lý thuyết trung gian tài chính với hoạt động sản xuất vi mô của ngân hàng trong đo lường hiệu quả ngân hàng.

Theo Hughes & Mester (2008) cách tiếp cận cấu trúc (the structural approach) thường dựa vào tính kinh tế của chi phí tối thiểu (cost minimization) hoặc lợi nhuận tối đa (profit maximization), mà phương trình hiệu quả được biểu hiện thông qua hàm chi phí hoặc hàm lợi nhuận, hoặc có thể gọi chung là hàm sản xuất. Khi ước lượng hàm sản xuất có thể cho biết một công ty có hiệu quả về mặt kỹ thuật (technically efficient), nếu nhà quản trị thực hiện tối đa hóa sản lượng sản xuất với số lượng nhất định các đầu vào. Nhưng *Hughes & Mester (2008)* lại thích hơn về hiệu quả về mặt kinh tế (economic efficiency), tức là công ty phản ứng kịp thời với sự thay đổi giá cả trong việc lựa chọn đầu vào và đầu ra. Các phân tích hiệu quả ngân hàng tập trung vào phạm vi hiệu quả (scope efficiency) và quy mô hiệu quả (scale efficiency). Và việc quan sát các yếu tố đầu vào/đầu ra, sau đó kết hợp để nhằm giảm thiểu chi phí hoặc tối đa hóa lợi nhuận. Sự kết hợp có liên quan đến sự lựa chọn phạm vi hoặc quy mô hiệu quả ở những ngân hàng đều có sự hiệu quả khác nhau. Vì vậy, nhiều nhà nghiên cứu đưa ra mô hình X – efficiency để đo lường hiệu quả ngân hàng.

X – efficiency được sử dụng để mô tả thiếu hiệu quả kỹ thuật và sự phân bổ của các ngân hàng. Cách tiếp cận này được cho rằng phù hợp hơn với ngân hàng so với phạm vi hoặc quy mô hiệu quả. Chính Leibenstein khởi xướng nghiên cứu X – efficiency, và mãi đến năm 1990 mới được công bố bởi *Berger & Humphrey (1991)*, *Ferrier & Lovell (1990)*, *Elyasiani & Mehdiان (1990)*. Theo đó, nghiên cứu đã cung cấp được các ứng dụng thực nghiệm đầu tiên với phương pháp khác nhằm tiếp cận đo lường hiệu quả ngân hàng. Mỗi nghiên cứu đo lường hiệu quả ngân hàng sử dụng phân tích biên (frontier analysis) nhưng có sự khác nhau ở hai hướng hoặc là hiệu quả biên (efficient frontier) hoặc hiệu quả tối ưu thực tế (the best practice).

Berger & Humphrey (1991) thì sử dụng phương pháp tham số, còn *Ferrier & Lovell (1990)*, *Elyasiani & Mehdiان (1990)* dùng phương pháp phi tham số. Cả hai dùng để phân tích đo lường hiệu quả ngân hàng thương mại Mỹ và các tổ chức tài chính khác cũng tại Mỹ. Sau năm 1993, xuất hiện nhiều nghiên cứu hiệu quả ngân hàng ngoài Mỹ (*Berger et al. (1993)*).

Từ đây, các nghiên cứu về hiệu quả ngân hàng ngày càng đa dạng lần hình thành nhiều phương pháp ước lượng hiệu quả ngân hàng và mối quan hệ giữa hiệu quả ngân hàng với các yếu tố ảnh hưởng khác đến ngân hàng (như tăng trưởng kinh tế, cấu trúc vốn chủ sở hữu, năng lực cạnh tranh...). Đa phần những nghiên cứu sau chỉ sử dụng cách tiếp cận cấu trúc với các phương pháp chính để đo lường hiệu quả ngân hàng, cụ thể như sau:

Một là, cách tiếp cận tham số (parametric approach) với 3 phương pháp chính: (i) phương pháp biên ngẫu nhiên (SFA); (ii) phương pháp phân tích Thick Frontier Approach (TFA); (iii) và phân tích Distribution Free Approach (DFA).

Hai là, cách tiếp cận phi tham số (non – parametric approach) với 2 phương pháp chính: (i) Phương pháp phân tích bao dữ liệu (DEA); (ii) và phương pháp xử lý yếu tố tự do Hull (FDH).

1.2. Tổng quan về mua bán và sáp nhập và hoạt động mua bán và sáp nhập của các Ngân hàng thương mại Việt Nam

1.2.1. Khái niệm về mua bán và sáp nhập

Yadaw AK và Kumar BR (2005) cho rằng sáp nhập và mua lại (M&A) là một phương tiện trong kinh tế mà các doanh nghiệp sử dụng để mở rộng danh mục sản phẩm, nhập mới thị trường, tiếp thu công nghệ mới, tiếp cận với nghiên cứu và phát triển, khả năng tiếp cận các nguồn tài nguyên cho phép các công ty cạnh tranh trên quy mô toàn cầu.

Theo *Mallikariunappa, T. & P Nayak (2007)* mua lại là một phần hành động kiểm soát hiệu quả của một công ty đối với tài sản hoặc quản lý (mua tài sản mua cổ phiếu, giành quyền kiểm soát thông qua hội đồng quản trị) của một công ty khác mà không cần sự kết hợp hay thống nhất về mặt tổ chức trước. Nói chung một công ty mua lại (công ty đi mua) sẽ kiểm soát hiệu quả hơn các công ty mục tiêu bằng cách mua lại cổ phần đa số của công ty đó. Tuy nhiên, hiệu quả kiểm soát có thể được thực hiện chỉ cần với một số lượng ít cổ phần hơn bình thường thường dao động từ 10% đến 40% bởi vì các cổ đông còn lại phân bố rải rác và tồn tại các các nhóm quyền lợi, không có khả năng thách thức sự kiểm soát của việc mua lại thấu tóm.

Theo *Kishoe & Ravi M. (2009)* sáp nhập được cho là xảy ra khi hai hay nhiều công ty kết hợp thành một công ty. Sáp nhập được định nghĩa là một giao dịch liên

quan đến hai hoặc nhiều hơn các công ty trong trao đổi chứng khoán và chỉ có một công ty tồn tại. Khi các cổ đông của nhiều công ty, hai công ty hoặc nhiều hơn quyết định dành nguồn lực của công ty dưới một tổ chức bao trùm nó được gọi là sáp nhập, một công ty mới được hình thành được gọi là hợp nhất.

Theo thông lệ quốc tế và cách hiểu của nhiều nước trên thế giới, mua lại và sáp nhập (M&A) được định nghĩa như sau:

Merger (sáp nhập): sáp nhập xảy ra khi hai công ty, thường là các công ty có cùng quy mô, đồng ý tiến tới thành lập một công ty mới hơn và duy trì sở hữu và hoạt động của các công ty thành phần. Chứng khoán của các công ty thành phần sẽ được xóa bỏ và công ty mới sẽ phát hành chứng khoán thay thế. Các công ty bị sáp nhập sẽ chấm dứt hoạt động, công ty mới được thành lập và phát hành chứng khoán thay thế.

Acquisition (mua lại): Mua lại là hoạt động thông qua đó các công ty tìm kiếm lợi ích kinh tế nhờ quy mô, hiệu quả và khả năng chiếm lĩnh thị trường. Khác với sáp nhập, các công ty thu tóm sẽ mua công ty mục tiêu, không có sự thay đổi về chứng khoán hoặc sự hợp nhất thành một công ty mới. Dưới góc độ pháp lý, công ty mục tiêu bị chấm dứt sự tồn tại, công ty mua sẽ có quyền kiểm soát, quản lý và quyết định hoạt động kinh doanh của công ty mục tiêu, chứng khoán của công ty mua vẫn tiếp tục được giao dịch. Công ty mục tiêu sẽ chấm dứt hoạt động, chứng khoán của công ty thu tóm vẫn tiếp tục được giao dịch bình thường.

Theo thông tư 36/2015/TT-NHNN sáp nhập và hợp nhất được định nghĩa như sau:

Sáp nhập tổ chức tín dụng: là việc một hoặc một số tổ chức tín dụng (sau đây gọi là tổ chức tín dụng bị sáp nhập) chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang một tổ chức tín dụng khác (sau đây gọi là tổ chức tín dụng nhận sáp nhập), đồng thời chấm dứt sự tồn tại của tổ chức tín dụng bị sáp nhập.

Hợp nhất tổ chức tín dụng: là việc hai hoặc một số tổ chức tín dụng (sau đây gọi là tổ chức tín dụng bị hợp nhất) chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp để hình thành một tổ chức tín dụng mới (sau đây gọi là tổ chức tín dụng hợp nhất), đồng thời chấm dứt sự tồn tại của các tổ chức tín dụng bị hợp nhất.

1.2.2. Hoạt động mua bán và sáp nhập ngân hàng thương mại

Nghiên cứu về hoạt động mua bán và sáp nhập NHTM có thể thấy rằng NHTM là một loại hình doanh nghiệp đặc biệt nên hoạt động M&A NHTM cũng mang bản chất tương tự hoạt động M&A nói chung.

Sáp nhập ngân hàng thương mại là hình thức kết hợp mà trong đó một hay nhiều ngân hàng thương mại cùng loại có thể sáp nhập vào một ngân hàng thương mại khác bằng cách chuyển toàn bộ tài sản quyền và lợi ích hợp pháp của mình sang ngân hàng thương mại nhận sáp nhập, cho ra đời một ngân hàng thương mại mới có quy mô lớn hơn đồng thời chấm dứt sự tồn tại của các ngân hàng thương mại bị sáp nhập.

Mua bán ngân hàng thương mại là hình thức kết hợp mà một ngân hàng thương mại mua lại một phần hoặc toàn bộ cổ phần của một ngân hàng thương mại khác. Hoạt động này thường nhằm mục tiêu thu tóm thị trường mạng lưới phân phối, hệ thống khách hàng hay mua lại các ngân hàng thương mại đang trong quá tình trạng khó khăn, không có khả năng duy trì hoạt động kinh doanh.

Đặc điểm hoạt động mua bán và sáp nhập ngân hàng thương mại

Thứ nhất: Nhu cầu thực hiện M&A đối với các NHTM là tất yếu khách quan vì xuất phát từ áp lực cạnh tranh trên thị trường, năng lực tài chính, quản trị, công nghệ và nhân lực phải cần nâng cao nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế trong những giai đoạn mới ở trình độ cao hơn.

Thứ hai: Hoạt động mua bán và sáp nhập NHTM luôn chịu sự quản lý chặt chẽ của các cơ quan quản lý nhà nước. Đặc điểm này xuất phát từ đối tượng kinh doanh

1.2.3. Những lợi ích và hạn chế của thương vụ M&A ngân hàng

1.2.3.1. Các lợi ích của hoạt động M&A ngân hàng:

+ Lợi thế nhờ qui mô:

Hai hay nhiều ngân hàng sáp nhập với nhau sẽ tạo nên một giá trị cộng hưởng nhờ lợi thế về qui mô, được mở rộng hơn về vốn, con người, số lượng chi nhánh phòng giao dịch... Từ đó sẽ tạo khả năng cung ứng vốn cho các dự án lớn, đòi hỏi vốn lớn và thời hạn kéo dài với lãi suất cạnh tranh. Hơn nữa sự gia tăng về số lượng chi nhánh, ngân hàng sau M&A sẽ đáp ứng nhu cầu ngày càng gia tăng của khách hàng tốt hơn.

Việc sáp nhập sẽ dẫn đến cắt giảm những chi nhánh của hai hay nhiều ngân hàng trước đây có địa bàn hoạt động trùng nhau để duy trì một chi nhánh chính thức. Từ đó

sẽ cắt giảm được số lượng nhân viên không cần thiết, chi phí thuê văn phòng, chi phí tiền lương nhân viên, chi phí hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch. Chi phí giảm xuống đồng nghĩa với doanh thu tăng lên là yếu tố sẽ làm cho hoạt động của ngân hàng sau sáp nhập, mua lại hoạt động hiệu quả cao hơn.

Đồng thời hai hay nhiều ngân hàng riêng lẻ có những sản phẩm khác nhau khi kết hợp sẽ tạo ra một dòng sản phẩm, dịch vụ hỗ trợ hoặc thay thế hoàn hảo gia tăng được tính tiện ích của dịch vụ ngân hàng. Từ đó thu hút nhiều khách hàng hơn. Giá trị dịch vụ ngày càng cao cũng đồng nghĩa với việc nâng cao hiệu quả hoạt động của ngân hàng mới.

+ **Tận dụng được hệ thống khách hàng:**

Vì mỗi ngân hàng có một đặc thù kinh doanh riêng phù hợp với tiềm năng vốn có của nó do vậy khi kết hợp lại sẽ có những lợi thế riêng để khai thác, bổ sung cho nhau. Nếu ngân hàng có hệ thống khách hàng là doanh nghiệp vừa và nhỏ khi kết hợp với ngân hàng chuyên về cho vay với cá nhân và doanh nghiệp qui mô nhỏ và vừa sẽ làm cho ngân hàng mới tận dụng triệt để được lợi thế của mình. Từ đó nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp lấy lại niềm tin của khách hàng nhất là sau khủng hoảng tài chính thế giới 2008. Hoặc khi ngân hàng nhỏ bị sáp nhập hoặc mua lại bởi ngân hàng lớn hơn họ sẽ có điều kiện tiếp cận với nhóm khách hàng tiềm năng với nhu cầu vay vốn lớn. Hoặc có điều kiện để kinh doanh những sản phẩm mà trước kia họ không có điều kiện thực hiện như: phát triển phòng giao dịch ngoại tệ cần có sự đầu tư lớn đồng bộ về công nghệ, nhân lực... điều này vượt quá khả năng của bản thân các ngân hàng nhỏ.

Sau khi sáp nhập, ngân hàng mới sẽ kế thừa hệ thống khách hàng của các ngân hàng trước nó, khách hàng sẽ được cung cấp những dịch vụ mới hấp dẫn tiện nghi hơn. Qua đó làm tăng sự gắn bó của khách hàng với ngân hàng từ đó gián tiếp làm tăng thu nhập cho ngân hàng. Hơn nữa thông qua việc tận dụng hệ thống giao dịch cũ, ngân hàng mới có thể tiếp cận với nhiều khách hàng hơn mà không mất nhiều chi phí thiết lập chi nhánh hay phòng giao dịch mới vừa vốn tốn kém tiền của, vừa mất rất nhiều thời gian để gây dựng niềm tin khách hàng.

+ **Giảm được chi phí huy động do việc chạy đua lãi suất:**

Thực tế này ảnh hưởng không tốt đến nền kinh tế Việt Nam. Nó cho thấy áp lực cạnh tranh lãi suất huy động của NHTMCP Việt Nam gay gắt thế nào. Lượng tiền gửi của dân chúng không hề tăng lên đáng kể trong khi số dư tiền gửi của các ngân hàng cứ chạy lòng vòng sang nhau. Cho nên khi sáp nhập lại, đặc biệt với các ngân hàng nhỏ và vừa bị ngân hàng lớn thôn tóm thì số lượng ngân hàng ở Việt Nam sẽ giảm xuống đáng kể, năng lực tài chính của các ngân hàng được cải thiện áp lực cạnh tranh giảm xuống do vậy sẽ khó diễn ra cuộc chạy đua lãi suất huy động.

+ **Thu hút được nhân sự giỏi:**

Sự phát triển “nóng” của ngành ngân hàng Việt Nam nói chung và NHTMCP nói riêng trong những năm gần đây đã làm cho thị trường nhân lực trở nên khan hiếm đặc biệt là đội ngũ cán bộ có kinh nghiệm, năng lực chuyên môn, có kỹ năng quản lý. Năm 2007 chứng kiến thời điểm khan hiếm nhân sự đến đỉnh điểm. Các ngân hàng khốn đốn trong việc tuyển dụng nhân sự giỏi. Do đó để xây dựng được “bộ khung” cho mình, có không ít các ngân hàng đã tiến hành lôi kéo nhân sự ở những ngân hàng đã hoạt động lâu năm, tạo ra sự chuyển dịch lớn về nhân sự cho các ngân hàng khác.

+ Vì thế khi hai hay nhiều ngân hàng tiến hành sáp nhập sẽ tạo ra một đội ngũ nhân sự lớn để chọn lọc hình thành nên đội ngũ cán bộ mới tiềm năng, có thể thực hiện những lĩnh vực kinh doanh mới tiềm năng như kinh doanh ngoại tệ hay sản phẩm options (currency or gold option)...

+ **Gia tăng giá trị doanh nghiệp:**

Việc sáp nhập ngân hàng lại với nhau sẽ tận dụng được lợi thế kinh doanh trên qui mô, giảm bớt chi phí mở rộng hoạt động kinh doanh, cắt giảm nhân sự dư thừa thiếu hiệu quả, tận dụng được hệ thống khách hàng để phát triển sản phẩm hỗ trợ, mở rộng lĩnh vực kinh doanh... Từ đó làm hiệu quả hoạt động của ngân hàng sau sáp nhập tăng cao, dẫn đến giá trị tài sản ngân hàng tăng lên, giá trị tài sản của cổ đông tăng lên dẫn đến giá trị cổ phiếu của ngân hàng sau sáp nhập sẽ được các cổ đông hiện tại tin tưởng hơn, các nhà đầu tư quan tâm và đánh giá cao hơn.

Do đó việc sáp nhập mua lại không đơn thuần là phép cộng giá trị hai ngân hàng lại với nhau, nếu tận dụng tốt các lợi thế, giá trị ngân hàng mới sẽ lớn hơn nhiều lần phép cộng số học của các ngân hàng bị sáp nhập.

1.2.3.2. Các hạn chế của hoạt động M&A ngân hàng:

+ **Quyền lợi của cổ đông thiểu số bị ảnh hưởng:**

Trong quá trình thu tóm và sáp nhập ngân hàng làm cho quyền lợi của các cổ đông thiểu số bị ảnh hưởng lớn. Các quyền lợi và ý kiến của các cổ đông đó có thể bị bỏ qua vì số phiếu của họ không đủ để biểu quyết Nghị quyết đại hội đồng cổ đông. Nếu khi các cổ đông thiểu số không bằng lòng với phương án sáp nhập thì họ có thể bán cổ phiếu của mình đi. Song làm như vậy họ sẽ bị thiệt thòi do khi họ bán cổ phiếu ngân hàng khi thương vụ đã hoàn tất cho nên giá của cổ phiếu lúc này không còn cao như thời điểm mới có thông tin của vụ sáp nhập, mua lại. Hơn nữa nếu họ tiếp tục nắm giữ cổ phiếu thì tỉ lệ quyền biểu quyết của họ trên tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết sẽ nhỏ hơn trước. Bởi vì sau khi sáp nhập mua lại thì số vốn điều lệ ít nhất bằng tổng vốn điều lệ của các ngân hàng cộng lại với nhau do vậy tổng số quyền biểu quyết sẽ lớn hơn trước. Khi đó tỷ lệ quyền lợi của cổ đông trên tổng số giảm xuống. Họ ít có cơ hội hơn trong việc thể hiện ý kiến của mình trong cuộc họp đại hội đồng cổ đông vào chiến lược kinh doanh của ngân hàng.

+ **Xung đột mâu thuẫn của các cổ đông lớn:**

Sau sáp nhập; mua lại ngân hàng, ngân hàng mới sẽ hoạt động với số vốn cổ phần lớn hơn, những cổ đông lớn bị thu tóm có thể bị mất quyền kiểm soát ngân hàng như trước nữa. Ý kiến của họ trong Đại hội đồng cổ đông không còn giá trị lớn như cũ nữa, quyền bầu người vào Hội Đồng Quản Trị cũng sẽ giảm so với trước đây. Hội đồng quản trị sẽ có số lượng thành viên nhiều hơn nên thành viên trong hội đồng do các cổ đông lớn bầu vào sẽ hạn chế quyền lực hơn trước sáp nhập. Khi cái 'tôi' bị đụng chạm các ông chủ lớn của ngân hàng có thể đi ngược với lợi ích của các cổ đông nhằm thoả mãn lợi ích của bản thân mình. Vì thế các cổ đông lớn sẽ tìm cách liên kết với nhau để tạo nên thế lực của mình lớn hơn nhằm tìm cách kiểm soát ngân hàng sau M&A. Cuộc cạnh tranh sẽ không bao giờ chấm dứt khi tất cả các bên đều thoả mãn lợi ích của mình.

+ **Văn hoá doanh nghiệp bị pha trộn.**

Văn hoá doanh nghiệp thể hiện những nét đặc trưng riêng có của mỗi doanh nghiệp, thể hiện những đặc điểm khác biệt so với doanh nghiệp khác. Sự khác biệt đó thể hiện ở những tài sản vô hình như: sự trung thành của nhân viên, môi trường làm

việc, cách đối xử của nhân viên với lãnh đạo, lòng tin của đội ngũ nhân viên với cấp quản lý và ngược lại... Do vậy văn hoá doanh nghiệp tạo nên lợi thế cạnh tranh vô cùng quý giá với bất kì doanh nghiệp nào. Văn hoá doanh nghiệp được tạo nên qua thời gian bởi sự cố gắng nỗ lực không mệt mỏi của đội ngũ nhân sự, hình thành giá trị cốt lõi của doanh nghiệp đó. Vậy khi nên khi sáp nhập mua lại ngân hàng lại với nhau tất nhiên các nét đặc trưng đó bị hoà trộn với nhau. Đội ngũ nhân viên sẽ cảm thấy bối rối khi làm việc trong một môi trường làm việc mới với kiểu văn hoá mới, đồng thời họ phải tìm các thích nghi với thay đổi trong cách giao tiếp với khách hàng, với nhân viên từ ngân hàng khác, niềm tin với ban lãnh đạo cũng thay đổi. Do đó đòi hỏi ban lãnh đạo nhận diện đúng rào cản văn hoá, tìm cách hoà hợp một cách tối ưu nhất văn hoá doanh nghiệp. Bởi nếu đội ngũ nhân viên cảm thấy rời rạc mất niềm tin, ngân hàng sau sáp nhập sẽ là một khối lỏng lẻo, có quá nhiều phần tử khác nhau trong mối liên kết dẫn đến sự đổ vỡ của văn hoá kinh doanh gián tiếp ảnh hưởng bất lợi đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

+ Xu hướng dịch chuyển nguồn nhân sự:

Hoạt động sáp nhập ngân hàng sẽ tất yếu dẫn đến việc tái cấu trúc bộ máy hoạt động làm cho một số nhân viên bị mất việc, một số vị trí quản lý sẽ bị thay đổi dẫn đến tâm lý ức chế, không hài lòng về môi trường làm việc mới. Nếu họ chấp nhận ở vị trí hiện tại, họ vui vẻ làm việc và tiếp tục cống hiến cho ngân hàng hoặc nếu cảm thấy bị đối xử bất công, cơ hội thăng tiến không còn. Họ không còn được trọng dụng, họ sẽ ra đi. Ngân hàng sau M&A sẽ gặp vô vàn khó khăn trong công việc kinh doanh nếu như mất mát các nhân sự nòng cốt này. Do mỗi ngân hàng có đặc thù kinh doanh riêng nên thời gian đầu khi tiếp quản sẽ rất khó khăn cho lãnh đạo ngân hàng do vậy sẽ khó tránh khỏi sự dịch chuyển nguồn nhân sự nhưng khi ban lãnh đạo đánh giá đúng tình hình sẽ hạn chế đáng kể những tổn thất khi thực hiện việc tái cơ cấu bộ máy điều hành.

1.2.4. Phân loại M&A

- Phân loại sáp nhập

Căn cứ vào mối quan hệ cạnh tranh giữa các bên liên quan với nhau trong hoạt động sáp nhập, sáp nhập sẽ chia thành sáp nhập ngang sáp nhập dọc và sáp nhập tổ.

Sáp nhập ngang (Horizontal Merger): là sự sáp nhập giữa hai công ty kinh doanh trong cùng một lĩnh vực. Kết quả từ thương vụ này sẽ đem lại cho bên sáp nhập cơ hội mở rộng thị trường, kết hợp giảm thiểu chi phí cố định, tăng cường hiệu quả kênh phân phối.

Sáp nhập theo chiều dọc (Vertical Merger): là sự sáp nhập giữa hai công ty nằm trên cùng một chuỗi cung ứng, các công ty đảm nhận một qui trình khác nhau trong quá trình sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ dẫn tới sự mở rộng về phía trước hoặc phía sau của công ty sáp nhập trên chuỗi cung ứng đó. Do đó, sáp nhập dọc gồm có:

Sáp nhập tiến: thương vụ này diễn ra khi một công ty mua lại công ty phân phối sản phẩm của mình, hình thành nên một công ty mới với sự tham gia vào chuỗi giá trị gần như khép kín.

Sáp nhập lùi: thương vụ này diễn ra khi một công ty mua lại công ty cung cấp nguyên liệu đầu vào của mình.

Sáp nhập tổ hợp: là sự sáp nhập diễn ra giữa hai hay nhiều công ty không có cùng lĩnh vực kinh doanh nhằm mục đích đa dạng hóa hoạt động kinh doanh.

Căn cứ vào cấu trúc của doanh nghiệp sáp nhập lại được chia ra thành nhiều loại

Sáp nhập mở rộng thị trường: là hoạt động sáp nhập diễn ra đối với hai công ty bán cùng loại sản phẩm nhưng ở những thị trường khác nhau về mặt địa lí.

Sáp nhập mở rộng sản phẩm: là hoạt động sáp nhập diễn ra giữa hai công ty cung cấp những sản phẩm khác nhau nhưng có liên quan với nhau trên cùng một thị trường.

Sáp nhập cùng ngành (hay còn gọi là sáp nhập ngang): diễn ra đối với hai công ty cùng cạnh tranh trực tiếp và chia sẻ cùng dòng sản phẩm và thị trường.

Sáp nhập dọc: diễn ra đối với các doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng như giữa một công ty với khách hàng hoặc nhà cung cấp của công ty đó.

Sáp nhập tập đoàn: diễn ra khi hai công ty không có cùng lĩnh vực kinh doanh nhưng muốn đa dạng hóa hoạt động, kinh doanh đa ngành nghề.

- Phân loại hợp nhất (mua lại hay thôn tính)

Căn cứ vào hoạt động mua lại có thể chia hoạt động mua lại thành hai hoạt động chính: LBO (leverged buyout)- mua quyền kiểm soát của một công ty trên vốn của chính mình kết hợp với nợ tài trợ từ ngân hàng và MBO (management buyout)- thu mua bằng nghiệp vụ quản lý.

Mua lại dựa trên vay nợ (LBO): xảy ra khi một công ty giành phần lớn quyền kiểm soát công ty mục tiêu thông qua việc đi vay nợ. Hiểu một cách chung nhất đây là chiến lược trong đó công ty mua lại sẽ đi vay một lượng tiền lớn để trả cho các chi phí mua lại. Thông thường, ngoài tài sản của chính mình thì công ty thực hiện mua lại cũng sử dụng luôn tài sản của công ty mục tiêu để đảm bảo cho khoản vay của mình. Mục tiêu của chiến lược này cho phép công ty có thể tiến hành mua lại mà không cần có lượng vốn lớn trong tay.

Mua lại cổ phần để giữ quyền quản lý (MBO): là hình thức mua lại cổ phần của hội đồng quản trị của một công ty để khôi phục quyền quản lý sau khi đã bị một số nhà đầu tư thôn tính bằng hình thức LBO, với tư cách là mua lại cổ phần theo kiểu vay nợ đầu cơ (LBO), có thể nhiều công ty cùng tham gia mua lại một công ty mục tiêu. Do đó, sự cạnh tranh trong hoạt động này khốc liệt, với tình thế này các cổ công trong công ty mục tiêu được lợi. Trước tình thế bị ép giá hoặc có nguy cơ bị thôn tính, hội đồng quản trị của công ty mục tiêu cần có biện pháp nhằm giữ quyền sở hữu cũng như quản lý của mình. Đó là MBO. Thực hiện phương thức “mua lại cổ phần giữ quyền quản lý” cũng có nhiều cách. Một là, họ đi tìm một “hiệp sĩ tốt bụng” (white knight)- một người thân thiện với họ hơn và có thể trả giá cao hơn để bán, sau khi “hiệp sĩ tốt bụng” này đã nắm được cổ phần trong tay, các cổ đông có thể thương lượng với hiệp sĩ để mua lại cổ phần chứng khoán này và vẫn duy trì được quyền sở hữu công ty. Hai là, họ cũng có thể tái cơ cấu vốn của công ty mình: đi vay tiền (vay ngân hàng hoặc phát hành trái phiếu) để mua lại chứng khoán từ các cổ đông khác, sau đó cho các cổ đông khác ra đi, sau đó rút công ty ra khỏi thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào thái độ của công ty mục tiêu, có thể phân chia hoạt động Mua lại thành mua lại hợp tác và mua lại không hợp tác.

Mua lại hợp tác (Friendly acquisition): là hoạt động mua lại doanh nghiệp khi được ban điều hành, quản trị của công ty mục tiêu hoan nghênh. Việc mua lại (thôn tính) có thể bắt nguồn từ lợi ích chung của cả hai bên.

Mua lại bất hợp tác (Hostile acquisition): là hoạt động mua lại doanh nghiệp mà không có sự ủng hộ của ban điều hành, quản trị của công ty mục tiêu. Việc đầu tư có thể ảnh hưởng xấu đến hoạt động của công ty mục tiêu và đôi khi gây tổn hại đến cả bên đầu tư. Hoạt động này diễn ra khi công ty đầu tư thực hiện mua lại cổ phiếu công ty mục tiêu thông qua phương thức lôi kéo cổ đông bất mãn, mua gom cổ phiếu trên thị trường chứng khoán và các phương pháp mà không có sự đồng thuận của ban điều hành công ty mục tiêu.

1.2.5. Môi trường kinh doanh và môi trường pháp lý

- Môi trường kinh doanh

Trong những năm vừa qua với nỗ lực của chính phủ trong việc cải thiện môi trường kinh doanh tại Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể. Môi trường kinh doanh theo thông báo của World Bank gần nhất Việt Nam xếp thứ 93/183 nền kinh tế trên thế giới. Lợi thế đó có được do giá nhân công rẻ, môi trường xã hội ổn định, chi phí thấp, trình độ năng lực khá, cải cách thủ tục. Những tác động tích cực đó đã làm củng cố niềm tin của nhà đầu tư, thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động M&A phát triển.

- Môi trường pháp lý

Sau nhiều lần xem xét và đưa ra thảo luận. Hoạt động M&A đã được hình thành một khung pháp lý định hướng diễn ra lành mạnh và ổn định hơn.

+ Các qui định chung về M&A

Tại Việt Nam, qui định của Nhà nước liên quan đến hoạt động M&A được đề cập đến trong nhiều văn bản pháp luật khác nhau như Bộ Luật Dân sự; Luật Cạnh tranh 2004; Luật Doanh nghiệp 2005; Luật Chứng khoán 2006; Luật Đầu tư 2005. *Do chịu sự điều tiết của nhiều văn bản pháp luật khác nhau nên hoạt động M&A vẫn tồn tại những cách hiểu khác nhau:*

- Luật Cạnh tranh 2004, hoạt động M&A được xem là hành vi tập trung kinh tế thuộc nhóm các hành vi hạn chế cạnh tranh;
- Luật Doanh nghiệp 2005, hoạt động M&A được xem là hành vi “tổ chức lại doanh nghiệp”;
- Luật Đầu tư 2006 lại xuất phát từ việc phân loại đầu tư trực tiếp (nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư và tham gia quản lý hoạt động đầu tư) và đầu tư gián tiếp là hình thức đầu

tư thông qua việc mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá khác, quỹ đầu tư chứng khoán và thông qua các định chế tài chính trung gian khác mà nhà đầu tư không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

Tuy nhiên, việc M&A có lúc được xem là hoạt động đầu tư trực tiếp (Điều 21) nhưng có khi lại được xem là hoạt động đầu tư gián tiếp (Điều 26). Việc đầu tư ra nước ngoài dưới hình thức đầu tư gián tiếp phải tuân thủ các qui định pháp luật về ngân hàng, chứng khoán và các qui định khác của pháp luật có liên quan (Điều 76).

Để kiểm soát quá trình M&A nhằm đảm bảo hoạt động này không dẫn đến tình trạng hình thành các doanh nghiệp, tập đoàn đủ lớn có khả năng khống chế thị trường dẫn đến thiệt hại cho người tiêu dùng, các doanh nghiệp khác cũng như Nhà nước, Luật Cạnh tranh 2004 chỉ kiểm soát hoạt động M&A dựa trên cơ sở xem xét qui mô kiểm soát thị trường của doanh nghiệp sau khi thực hiện hoạt động M&A. Cụ thể như sau:

- Đối với các trường hợp trong đó, thị phần kết hợp trên thị trường liên quan của các doanh nghiệp tham gia dưới 30% hoặc trường hợp doanh nghiệp hình thành sau khi thực hiện tập trung kinh tế vẫn thuộc loại doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật thì các doanh nghiệp được tiến hành tập trung kinh tế mà không cần phải thực hiện thủ tục thông báo bắt buộc cho Cục Quản lý cạnh tranh (có vốn đăng ký dưới 10 tỉ đồng và dưới 300 lao động - Nghị định số 90/2001/NĐ-CP). - Đối với các trường hợp trong đó, thị phần kết hợp trên thị trường liên quan của các doanh nghiệp tham gia từ 30% đến 50% thì các doanh nghiệp được tiến hành tập trung kinh tế, tuy nhiên, đại diện hợp pháp của các doanh nghiệp đó phải thực hiện thủ tục thông báo cho Cục Quản lý cạnh tranh trước khi tiến hành tập trung kinh tế theo hồ sơ thông báo tập trung kinh tế do Cục Quản lý cạnh tranh ban hành.

- Đối với các trường hợp trong đó, thị phần kết hợp trên thị trường liên quan của các doanh nghiệp tham gia chiếm trên 50% trên thị trường liên quan và doanh nghiệp hình thành sau hoạt động tập trung kinh tế không thuộc loại doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật (Điều 18, Luật Cạnh tranh) thì không được chấp thuận.

Tuy nhiên, các vụ M&A thuộc diện bị cấm cũng có thể được xem xét và miễn trừ trong hai trường hợp: (i) Một hoặc nhiều bên tham gia hoạt động M&A đang trong nguy cơ bị giải thể hoặc lâm vào tình trạng phá sản; hoặc (ii) Việc M&A có tác dụng

mở rộng xuất khẩu hoặc góp phần phát triển kinh tế - xã hội, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ (Điều 19, Luật Cạnh tranh).

Áp dụng các quy định của Luật cạnh tranh trong việc xác định thị phần đối với các TCTD nếu muốn tham gia vào hoạt động M&A sẽ được tính toán (Điều 12 Nghị định số 116/2005/NĐ-CP ngày 15/9/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Cạnh tranh) như sau:

Doanh thu để xác định thị phần của TCTD được tính bằng tổng các khoản thu nhập sau đây: (1) Thu nhập tiền lãi. (2) Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ. (3) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối. (4) Thu nhập từ lãi góp vốn, mua cổ phần. (5) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác. (6) Thu nhập khác.

Trường hợp ngoại lệ, nếu TCTD mua lại doanh nghiệp khác nhằm mục đích bán lại trong thời gian dài nhất là 01 năm sẽ không bị coi là tập trung kinh tế nếu doanh nghiệp mua lại không thực hiện quyền kiểm soát hoặc chi phối doanh nghiệp bị mua lại hoặc thực hiện quyền này chỉ trong khuôn khổ bắt buộc để đạt được mục đích bán lại đó (Điều 35 Nghị định số 116/2005/NĐ-CP).

+ Quy định đặc thù cho hoạt động M&A trong lĩnh vực ngân hàng

Đối với hoạt động M&A giữa các TCTD Việt Nam

Theo Điều 3 và 19 Quyết định 241/1998/NHNN5 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký ban hành Quy chế sáp nhập, hợp nhất, mua lại TCTD cổ phần Việt Nam có quy định:

- Các TCTD cổ phần đang hoạt động bình thường, nhưng tự nguyện xin sáp nhập, hợp nhất hoặc mua lại TCTD cổ phần khác để thành một TCTD cổ phần có quy mô lớn hơn, hoạt động an toàn hơn và có mức vốn điều lệ lớn hơn.

Các TCTD cổ phần được đặt trong tình trạng kiểm soát đặc biệt hoặc không đủ mức vốn điều lệ tối thiểu theo quy định của Nhà nước hoặc hoạt động yếu kém có thể tự nguyện xin sáp nhập, hợp nhất hoặc mua lại theo quy định. Trong trường hợp các TCTD cổ phần này không thể thực hiện theo hình thức tự nguyện và có nguy cơ đổ vỡ, Ngân hàng Nhà nước sẽ quyết định thu hồi giấy phép hoạt động (TCTD cổ phần phải giải thể, nếu có khả năng thanh toán hết nợ hoặc phá sản theo luật định) hoặc bắt buộc TCTD cổ phần phải sáp nhập, hợp nhất hoặc bán lại và chỉ định TCTD khác mua

lại. Trường hợp xử lý bắt buộc được thực hiện khi có ý kiến đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố liên quan và được Chính phủ chấp thuận.

Đối với nhà đầu tư nước ngoài muốn tham gia M&A với các ngân hàng Việt Nam

Theo Nghị định số 69/2007/NĐ-CP ngày 20/4/ 2007 của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của ngân hàng thương mại Việt Nam: Các nhà đầu tư nước ngoài có thể mua cổ phần của các ngân hàng Việt Nam (ngân hàng thương mại nhà nước được cổ phần hóa và ngân hàng thương mại cổ phần) với một số qui định sau:

- Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài:

+ Tổng mức sở hữu cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài (bao gồm cả cổ đông nước ngoài hiện hữu) và người có liên quan của các nhà đầu tư nước ngoài đó không vượt quá 30% vốn điều lệ của một ngân hàng Việt Nam.

+ Mức sở hữu cổ phần của một nhà đầu tư nước ngoài không phải là TCTD nước ngoài và người có liên quan của nhà đầu tư nước ngoài đó không vượt quá 5% vốn điều lệ của một ngân hàng Việt Nam.

+ Mức sở hữu cổ phần của một TCTD nước ngoài và người có liên quan của TCTD nước ngoài đó không vượt quá 10% vốn điều lệ của một ngân hàng Việt Nam.

+ Mức sở hữu cổ phần của nhà đầu tư chiến lược nước ngoài và người có liên quan của nhà đầu tư chiến lược nước ngoài đó không vượt quá 15% vốn điều lệ của một ngân hàng Việt Nam.

- Điều kiện để ngân hàng Việt Nam bán cổ phần cho các nhà đầu tư nước ngoài:

+ Vốn điều lệ tối thiểu đạt 1.000 tỷ đồng;

+ Có tình hình tài chính lành mạnh, đáp ứng các điều kiện liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

+ Có bộ máy quản trị, điều hành, hệ thống kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán nội bộ hoạt động có hiệu quả;

+ Không bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt do vi phạm các quy định về an toàn trong hoạt động ngân hàng trong thời gian 24 tháng đến thời điểm Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét.

- Điều kiện của TCTD nước ngoài mua cổ phần của ngân hàng Việt Nam:
 - + Có tổng tài sản Có tối thiểu tương đương 20 tỷ đô la Mỹ vào năm trước năm đăng ký mua cổ phần.
 - + Có kinh nghiệm hoạt động quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng.
 - + Được các tổ chức xếp loại tín nhiệm quốc tế xếp hạng ở mức có khả năng thực hiện các cam kết tài chính và hoạt động bình thường ngay cả khi tình hình, điều kiện kinh tế biến đổi theo chiều hướng không thuận lợi.
- Điều kiện của nhà đầu tư nước ngoài khi mua cổ phần của các ngân hàng Việt Nam trên thị trường chứng khoán: Khi ngân hàng Việt Nam niêm yết chứng khoán, nhà đầu tư nước ngoài được mua cổ phần của ngân hàng Việt Nam theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và phải tuân thủ tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định như trên.
 - Điều kiện tham gia quản trị tại ngân hàng Việt Nam:
 - + Một TCTD nước ngoài chỉ được là nhà đầu tư chiến lược tại một ngân hàng Việt Nam.
 - + Một TCTD nước ngoài chỉ được tham gia Hội đồng quản trị tại không quá hai ngân hàng Việt Nam.

1.3. Dữ liệu nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

1.3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Mô hình DEA sử dụng trong nghiên cứu sẽ đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống NHTMCP bằng cách tiếp cận về khả năng sinh lợi (đo lường kết quả hoạt động từ việc sử dụng lao động, tài sản và vốn) với giả thiết của mô hình định hướng đầu vào.

Vấn đề xác định các biến đầu vào và đầu ra của ngân hàng khó thực hiện và chưa thống nhất trong các nghiên cứu. Việc lựa chọn các yếu tố này phần lớn phụ thuộc vào khả năng thu thập số liệu, vào quan điểm và yêu cầu của các nhà quản trị ngân hàng. Trong kinh doanh ngân hàng tại Việt Nam, các hoạt động truyền thống như cho vay và huy động vốn đóng vai trò chủ đạo. Các khoản thu nhập và chi phí lãi chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu nhập và tổng chi phí của ngân hàng. Xuất phát từ lý do đó cùng với mô hình và phương pháp tiếp cận đã đề cập phía trên, các biến số của mô

hình được xác định theo nghiên cứu của Cevdet A. Denizer & Mustafa Dinc (2000) và nghiên cứu của Nguyễn Việt Hùng (2008)

- Các biến đầu vào: Các biến này thể hiện yếu tố đầu vào sử dụng trong quá trình hoạt động của ngân hàng. Mô hình này đề cập đến 3 yếu tố bao gồm Tài sản cố định (K), Chi phí lương cho nhân viên (L) và Tiền gửi huy động (D);

- Các biến đầu ra: Các biến đầu ra thể hiện thu nhập, lợi nhuận tạo ra trong quá trình kinh doanh. Hai yếu tố đầu ra được chọn trong mô hình là Thu nhập lãi (Y1) và Thu nhập ngoài lãi (Y2).

- Biến M&A: Yếu tố M&A (zj) có thể làm sai lệch giá trị phân tích hiệu quả hoạt động ban đầu. Biến M&A là một biến giả và sẽ nhận giá trị là 1 nếu NHTM có thực hiện M&A tại thời điểm t và nhận giá trị 0 nếu NHTM không thực hiện M&A tại thời điểm t.

1.3.2. Mô hình nghiên cứu

Thừa hưởng sự phát triển của các nghiên cứu trước đó (Avkiran, 2008) (Thoraneenitiyan, 2009), nghiên cứu đã sử dụng kết hợp mô hình DEA/SFA đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống các NHTM.

Bước 1: Sử dụng mô hình DEA để đánh giá hiệu quả của các ngân hàng chưa xem xét yếu tố mua bán và sáp nhập. Giả định các ngân hàng trong tập dữ liệu luôn cố gắng để tối thiểu hoá đầu vào và đồng thời tối đa hoá đầu ra. Như vậy, các biến đầu vào và đầu ra được sử dụng để tính lợi nhuận do mở rộng quy mô là sự biến động không hướng. Chương trình phân đoạn để ước lượng hiệu quả được trình bày ở phương trình (1)

$$\min \rho = \frac{1 - (1/N) \sum_{i=1}^N s_i^- / x_i^0}{1 + (1/M) \sum_{r=1}^M s_r^+ / y_r^0} \quad (1)$$

$$x^0 = X\lambda + s^-$$

$$y^0 = Y\lambda - s^+$$

$$\sum_{j=1}^I \lambda_j = 1 \quad \lambda \geq 0, s^- \geq 0, s^+ \geq 0$$

Trong đó, $x \geq 0$ là đơn vị vector đầu vào (N x 1) mỗi DMU, $y \geq 0$ là đơn vị vector đầu ra (Mx1) của mỗi DMU. $X = [x_1, \dots, x_i]$ là ma trận (Mx1) của ma trận vector đầu ra của mẫu, s_i^- và s_i^+ là input and output slacks, tương ứng, $X\lambda$ and $Y\lambda$ đại

diện cho việc sử dụng đầu vào và kết quả đầu ra. Biến đầu vào và đầu ra cho mỗi đơn vị được đánh giá bằng chỉ số trên ‘0’ và chương trình này giải quyết từng đơn vị trong mẫu. Sử dụng điều kiện $\sum_{j=1}^I \lambda_j = 1$ để đưa vào sự biến đổi lợi nhuận do mở rộng quy mô. Một ngân hàng được đánh giá hiệu quả sẽ có tính không hiệu quả (Input, Output Slacks) bằng 0. Kết quả ở giai đoạn 1 là các chỉ số hiệu quả của mỗi DMU chưa qua phân tích nhiễu trắng và đặt vào trong điều kiện thực hiện mua bán và sáp nhập của mỗi ngân hàng.

Bước 2: Phân tích SFA các biến đầu vào và đầu ra khi xem xét yếu tố M&A. Mục đích là tính lại Input và Output Slacks thu được từ bước 1 dưới tác động của M&A hay quan sát các biến đầu vào và biến đầu ra sau hiệu chỉnh bởi tác động của M&A và phân tích nhiễu trắng. Khi đó, các ngân hàng chịu tác động bất lợi từ hoạt động M&A thì có giá trị biến đầu vào sẽ được điều chỉnh tăng và chỉ số hiệu quả giảm xuống. Ngược lại, các ngân hàng chịu tác động thuận lợi có đầu ra được điều chỉnh tăng. Biến môi trường MA sẽ nhận giá trị 1 nếu NHTM có thực hiện M&A tại thời điểm t và nhận giá trị 0 nếu MHTM không thực hiện M&A tại thời điểm t.

Bước 3: Phân tích và so sánh hiệu quả hoạt động của từng ngân hàng trước và sau khi thực hiện hoạt động mua bán và sáp nhập. Bước này là sự lặp lại của phân tích SBM động DEA ban đầu được thực hiện trong bước 1 nhưng sử dụng dữ liệu đầu vào và đầu ra là các biến Input và Output Slacks được ước lượng và điều chỉnh từ bước 2 (SFA). Các kết quả từ bước 3 đại diện cho phân tích DEA hiệu quả ngân hàng dưới sự tác động của môi trường và sau khi độ nhiễu thống kê được xử lý.

CHƯƠNG 2: ẢNH HƯỞNG CỦA HOẠT ĐỘNG MUA BÁN VÀ SÁP NHẬP ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

2.1. Tổng quan hoạt động mua bán và sáp nhập của các Ngân hàng thương mại Việt Nam

2.1.1. Tổng quan chung hoạt động mua bán và sáp nhập của các Ngân hàng thương mại Việt nam

Ở Việt Nam, hoạt động M&A được quan tâm kể từ khi Luật Doanh nghiệp năm 1999 ra đời và trở nên sôi động hơn trong những năm gần đây với sự phát triển nhanh cả về số lượng và quy mô. Các giao dịch M&A năm sau gấp 5 - 6 lần năm trước về tổng giá trị và gấp 2 - 3 lần về số lượng. Hoạt động M&A ngân hàng có thể phân ra thành các giai đoạn, cụ thể:

Giai đoạn từ năm 1986 đến trước năm 2005

Đây là giai đoạn sơ khai của hoạt động M&A tại Việt Nam khi khung pháp lý cho hoạt động này chưa có. Ở giai đoạn này, hoạt động M&A ngân hàng diễn ra rất ít và mang tính bắt buộc nhiều hơn tự nguyện, chủ yếu thực hiện theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) nhằm mục đích nâng cao năng lực cạnh tranh của hệ thống NHTM theo Đề án “Chấn chỉnh và sắp xếp lại các NHTM cổ phần Việt Nam” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 212/1999/QĐ-TTg ngày 29/10/1999 và Quyết định số 241/1998/QĐ-NHNN5 ngày 15/7/1998 của NHNN về sáp nhập, hợp nhất, mua lại tổ chức tín dụng (TCTD) cổ phần Việt Nam. Có thể lấy Ngân hàng TMCP Phương Nam là ví dụ điển hình về hoạt động M&A thời kỳ này, cụ thể: năm 1999, Ngân hàng TMCP Phương Nam tiếp tục sáp nhập với Ngân hàng TMCP Đại Nam (trước đó vào năm 1997, Ngân hàng TMCP Phương Nam tiến hành sáp nhập với Ngân hàng TMCP Nông thôn Đồng Tháp); năm 2001 sáp nhập với Ngân hàng Châu Phú; năm 2002 mua lại Quỹ Tín dụng Định Công (Hà Nội); năm 2003 sáp nhập với Ngân hàng TMCP Nông thôn Cái Sắn (Cần Thơ). Nếu như trước khi sáp nhập, Ngân hàng TMCP Phương Nam chỉ có 1 Hội sở chính và 1 chi nhánh thì sau sáp nhập, ngân hàng này có hệ thống mạng lưới phát triển mạnh tại TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Cần Thơ, An Giang, Đồng Tháp, Đà Nẵng, Bình Thuận, với 32 đơn vị: 1 sở

giao dịch, 29 chi nhánh các loại, 1 phòng giao dịch, 1 công ty quản lý quỹ và khai thác tài sản.

Giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2011

Đây có thể coi là giai đoạn hình thành thị trường M&A tại Việt Nam. Dấu mốc quan trọng của giai đoạn này là việc các văn bản pháp lý quan trọng như: Luật Cạnh tranh (2005); Luật Doanh nghiệp (2005); Luật Đầu tư (2005); Luật Chứng khoán (2006) được ban hành tạo khuôn khổ pháp lý cho việc mua bán, chuyển nhượng vốn góp, đặc biệt với Quyết định 1577/QĐ-NHNN ngày 09/8/2006 của NHNN về việc phê duyệt Đề án cơ cấu lại Ngân hàng TMCP nông thôn, cùng với sự kiện Việt Nam chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) vào 7/11/2006, hoạt động M&A ngân hàng mới thực sự diễn ra tại Việt Nam.

M&A ngân hàng giai đoạn này diễn ra nhằm chỉnh sửa mô hình Ngân hàng TMCP cho đúng quy định của Luật các TCTD, tạo điều kiện để các ngân hàng được hoạt động trong một “sân chơi” bình đẳng, tránh tình trạng chia cắt thị trường bằng các quy định hành chính; Giảm bớt số lượng các NHTM cổ phần nhỏ, từng bước hình thành những ngân hàng có tiềm lực vốn lớn, công nghệ hiện đại, có đủ năng lực cạnh tranh trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế; đồng thời thực hiện chiến lược phát triển ngành Ngân hàng đó là nâng cao khả năng cạnh tranh của các ngân hàng Việt Nam.

Các hình thức chủ yếu M&A ngân hàng giai đoạn này: Ngân hàng trong nước bán cổ phần cho ngân hàng nước ngoài, các công ty tài chính, tập đoàn nước ngoài; hoặc các NHTM cổ phần trong nước mua, bán cổ phần lẫn nhau; tuy nhiên chưa có trường hợp nào ngân hàng của Việt Nam mua lại ngân hàng nước ngoài. Cùng với quá trình tái cơ cấu, ngành Ngân hàng có một số thương vụ lớn như SCB được hợp nhất từ ba Ngân hàng TMCP: Sài Gòn, Đệ Nhất và Tín Nghĩa.

Ngoài ra, M&A chính thức trở thành kênh thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Các tập đoàn của Nhật Bản đóng góp đến 2,5 tỷ USD vào M&A ngân hàng tại Việt Nam. Tiêu biểu là thương vụ Vietcombank phát hành 15% cổ phần cho Mizuho; Bảo Việt và NHTM cổ phần Công thương Việt Nam (VietinBank) cũng là điểm đến của Sumitomo Life và UFJ Mishubishi Bank. Hay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (Eximbank) đến tháng 6/2007 ký thỏa thuận bán 500 tỷ đồng vốn điều lệ cho 16 đối

tác chiến lược là các tập đoàn kinh doanh có uy tín trong nước, giá bán gấp 8 lần mệnh giá, tương đương 4.000 tỷ đồng. Tháng 8/2007, ngân hàng này tiếp tục bán 25% cổ phần cho 4 nhà đầu tư chiến lược nước ngoài gồm: Sumitomo Mitsui Banking Corporation (15%), nhà đầu tư VOF Investment Limited - British Virgin Island (5%), Mirae Asset Hàn Quốc (4,5%), Mirae Asset Maps (0,5%) với giá bán 6,43% lần mệnh giá cổ phiếu Eximbank, thu về gần 400 triệu USD. Qua đây, Eximbank vừa tăng sức mạnh về năng lực tài chính, vừa tiếp nhận cách thức quản trị điều hành, công nghệ ngân hàng hiện đại, vừa có thể nâng cao sức cạnh tranh trong việc cung ứng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng hiện đại (thanh toán quốc tế, mua bán ngoại tệ, kiều hối...), trở thành một trong những NHTM cổ phần lớn tại Việt Nam lúc bấy giờ.

Giai đoạn từ năm 2012 đến nay

Giai đoạn này chứng kiến sự phục hồi hoạt động M&A. Khung pháp lý cho hoạt động này tiếp tục được cải thiện nhờ việc sửa đổi một số Luật như: Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Bất động sản. Quy định nới “room” cho khối ngoại (Nghị định số 60/2015/NĐ-CP) góp phần khuyến khích nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các doanh nghiệp nội.

Ngày 1/3/2012, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 254/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011- 2015”. Đây được xem là một nỗ lực về mặt pháp lý sớm nhất và quan trọng nhất trong việc tái cấu trúc hệ thống ngân hàng, tạo hành lang rộng để xử lý các ngân hàng yếu kém và đề ra một lộ trình cho đến năm 2015. Theo đó, Việt Nam cần phát triển một hệ thống các TCTD có quy mô lớn hơn, chất lượng và hiệu quả hoạt động tốt hơn. Đồng thời, trong bối cảnh Việt Nam đang mở cửa thị trường và hội nhập quốc tế sâu rộng thì hệ thống các TCTD cũng cần phải được củng cố và phát triển để có đủ khả năng tận dụng cơ hội phát triển mới và đối phó với những thách thức, “cú sốc” từ bên ngoài, chẳng hạn khủng hoảng, biến động bất lợi của thị trường tài chính - tiền tệ quốc tế.

M&A ngân hàng giai đoạn này diễn ra theo hướng “tập trung lành mạnh hóa tình trạng tài chính và củng cố năng lực hoạt động của các TCTD; cải thiện mức độ an toàn và hiệu quả hoạt động của các TCTD; nâng cao trật tự, kỷ cương và nguyên tắc thị trường trong hoạt động ngân hàng” như đã được đề cập trong Quyết định 254/QĐ-

TTg và đến nay đã đạt được một số kết quả tích cực tạo nền tảng cho việc đẩy nhanh, vững chắc M&A các TCTD trong tương lai.

Một số thương vụ M&A tiêu biểu trong giai đoạn này là Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long (MHB) sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Phát triển Mê Kông (MDB) sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MaritimeBank), Ngân hàng TMCP Phương Nam sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank), Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) nhận sáp nhập Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (Habubank), Ngân hàng TMCP Đại Á (DaiABank) sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM (HDBank), Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVCComBank) được hợp nhất từ Công ty CP Tài chính Dầu khí (PVFC) và Ngân hàng TMCP Phương Tây (WesternBank).

2.1.2. Phân loại thương vụ mua bán và sáp nhập của các Ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2011 – 2018

2.1.2.1. Các thương vụ sáp nhập ngân hàng

Vào tháng 12/2011, ngân hàng nhà nước Việt Nam chính thức tuyên bố chấp thuận cho 3 ngân hàng gồm SCB, Ficombank và TinNghiaBank tự nguyện sáp nhập thành NHTMCP Sài Gòn (SCB) mới với sự hỗ trợ của ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (BIDV). Đây là thương vụ đầu tiên mở màn thời kỳ hiện tại sau một thời gian không có thương vụ sáp nhập tự nguyện nào. Tuy nhiên, trên văn bản cho phép thành lập của Ngân hàng Nhà nước đối với SCB thời điểm này lại thể hiện là thương vụ hợp nhất chứ không phải là thương vụ sáp nhập. Trên thực tế tổ chức mới vẫn giữ nguyên tên cũ là SCB (theo khái niệm sáp nhập) nên đây phản ánh nhiều hơn bản chất của một thương vụ sáp nhập ngân hàng.

Tiếp đến đó là thương vụ SHB và Habubank vào tháng 8/2012 với những con số gây ấn tượng về quy mô hoạt động của ngân hàng sau sáp nhập. Sau đó là thương vụ HDBank và DaiABank vào tháng 11/2013 cũng gây chú ý đặc biệt trong thị trường tài chính ngân hàng Việt Nam với sự thay đổi quy mô hoạt động của Ngân hàng sau M&A.

Đến năm 2015 chứng kiến nhiều thương vụ sáp nhập trong ngành ngân hàng tiêu biểu như ngân hàng BIDV và ngân hàng MHB vào tháng 4/2015. Ngân hàng

Maritimebank và ngân hàng MDB vào tháng 7/2015; Ngân hàng STB và ngân hàng Souther Bank vào tháng 10/2015 (NHNN Việt Nam 2015). Bên cạnh đó, ngày 22/05/2015 ViettinBank, PG Bank và Potrolimex đã tổ chức “lễ ký kết Bộ hồ sơ sáp nhập PG Bank vào ViettinBank và thỏa thuận hợp tác toàn diện giữa ViettinBank với Petrolimex” nhưng đến nay thương vụ này vẫn chưa chính thức có hiệu lực.

Bảng 2.1: Thương vụ sáp nhập ngân hàng của các ngân hàng TMCP Việt Nam giai đoạn 2011-2018

STT	Ngân hàng trước M&A	Ngân hàng sau M&A	Thời điểm
1	NHTMCP Đệ Nhất (Ficombank) NHTMCP Tín nghĩa (TNB) NHTMCP Sài Gòn (SCB)	NHTMCP Sài Gòn (SCB)	12/2011
2	NHTMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) NHTMCP Phát triển Nhà Hà Nội (Habubank)	NHTMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB)	8/2012
3	NHTMCP Phát Triển TP.HCM (HDbank) NHTMCP Đại Á (DaiAbank)	NHTMCP Phát Triển TP.HCM (HD bank)	11/2013
4	NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) NHTMCP Phát triển Nhà đồng bằng Sông Cửu Long (MHB)	NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	4/2015
5	NHTMCP Hàng Hải Việt Nam (Maritimebank) NHTMCP Phát Triển Mê Kông (MHD)	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (Maritimebank)	7/2015
6	NHTMCP Sài Gòn thương tín (Sacombank) NHTMCP Phương Nam (Southernbank)	NHTMCP Sài Gòn thương tín (Sacombank)	10/2015

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

2.1.2.2. Các thương vụ hợp nhất (mua lại hoặc thu tóm)

Tại thương vụ thứ nhất (Bảng 2.2), điểm đặc biệt hơn so với các thương vụ hợp nhất khác là về thủ tục pháp lý. Trên thực tế, bản chất của thương vụ này chính là hoạt động hợp nhất ngân hàng, nhưng dựa vào văn bản quy phạm pháp luật, thì đây là hoạt động góp vốn và sau đó đổi tên. Đầu tiên hoạt động góp vốn được thể hiện ở việc Tổng công ty bưu chính Việt Nam (Vnpost) góp vốn vào ngân hàng TMCP Liên Việt (LienVietbank) bằng giá trị công ty dịch vụ tiết kiệm Bưu điện (VPSC) và bằng tiền, bước tiếp theo, Ngân hàng Liên Việt đã xin đổi tên thành ngân hàng Bưu Điện Liên Việt dưới sự chấp thuận của ngân hàng nhà nước. Như vậy ở hoạt động này, về mặt pháp lý không thể hiện rõ ràng là hoạt động hợp nhất, mà thể hiện hoạt động góp vốn và sau một thời gian ngắn đổi tên, nhưng trên thực tế, về mặt tài chính và khái niệm của hợp nhất, đó là hoạt động hợp nhất giữa hai tổ chức, trong đó có ngân hàng, tức là hoạt động hợp nhất trong lĩnh vực ngân hàng.

Ở thương vụ thứ 2 (Bảng 2.2) là hoạt động hợp nhất giữa công ty cổ phần Dầu khí Việt Nam và Ngân hàng TMCP Phương Tây thành Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam có qui mô lớn (Bảng 2.2). Thực chất hai tổ chức này nhất trí tạo dựng thành một tổ chức mới đi vào hoạt động trên thị trường tài chính Việt Nam. Đối với thủ tục pháp lý, hoạt động hợp nhất này cũng được thể hiện rất rõ trong văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Do đó, thương vụ này thể hiện rõ ràng cả trên thực tế và văn bản pháp lý là thương vụ hợp nhất.

Bảng 2.2: Thương vụ Hợp nhất của các NHTMCP Việt Nam giai đoạn 2011 - 2018

STT	Bên trước khi hợp nhất	Tổ chức sau hợp nhất	Thời điểm
1	NHTMCP Liên Việt (LienVietbank)	NHTMCP Bưu Điện Liên Việt (LienVietPostbank)	7/2011
	Công ty Dịch Vụ Tiết Kiệm Bưu Điện (VPSC)		
2	Tổng công ty tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC)	NHTMCP Đại chúng Việt Nam (Pvcombank)	9/2013
	NHTMCP Phương Tây (Western bank)		
	NHTMCP Đại Tín (Trustbank)		

NHTMCP Xăng dầu Petrolimex (PG bank)		
---	--	--

Nguồn: Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam

Bảng 2.3: Cổ đông là TCTD tại các ngân hàng bị mua lại 0 đồng

Ngân hàng	TCTD sở hữu ngân hàng trước khi bị mua lại
NHTMCP Xây dựng(VNCB)	Ngân hàng Agribank
NHTMCP Đại Dương (OceanBank)	Không có TCTD
NHTMCP Dầu Khí Toàn cầu (GPBank)	Công ty Chứng khoán của một NHTMCP Quốc doanh sở hữu cổ phần

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước (2015)

Sau quá trình phát triển nóng về số lượng ngân hàng và các loại hình dịch vụ, năm 2012 Chính phủ đã phê duyệt đề án số 254 về tái cấu trúc các tổ chức tín dụng (tổ chức tín dụng) mà trọng tâm là các ngân hàng thương mại (NHTM). Sau gần 3 năm thực hiện, một số các NHTM yếu kém đã được sáp nhập với nhau, hoặc sáp nhập vào các NHTM lớn; một số NHTM hoạt động yếu kém, nợ khách hàng lớn hơn nhiều lần vốn chủ sở hữu, NHNN đã mua với giá 0 VND và nhận nợ thay, chuyển sang mô hình Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Cụ thể có thể kể đến một số thương vụ các NHTMCP bị mua lại với giá 0 đồng như NHTMCP Xây dựng(VNCB), NHTMCP Đại Dương (OceanBank), NHTMCP Dầu Khí Toàn cầu (GPBank) (Bảng 2.3).

Ngoài ra các thương vụ M&A giữa các ngân hàng và các tổ chức trong và ngoài nước giai đoạn nghiên cứu diễn ra cũng tương đối mạnh mẽ (Bảng2.4), được thực hiện khá mạnh mẽ và hàng loạt các thương vụ vào năm 2011 và 2012. Hình thức M&A trong giai đoạn này chủ yếu là góp vốn dưới hình thức mua lại cổ phần đối với các NHTM nhằm mục đích chuyển đổi lại cơ cấu và cấu trúc lại hoạt động của ngân hàng.

Bảng 2.4: Các thương vụ M&A giữa ngân hàng và các tổ chức trong và ngoài nước giai đoạn 2011 – 2018

STT	Thương vụ M&A	Thời điểm
1	MR Chang Hen Jui (Taiwan) mua Sacombank	6/2011
2	Ngân hàng HSBC mua Techcombank	2011
3	IFC mua Vietinbank	7/2011
4	Mizuho corporate bank LTD mua Vietcombank	9/2011
5	Bank of Tokyo Mitshubishi mua Vietinbank	2012
6	Ngân hàng TMCP Eximbank mua Sacombank	2012
7	Ngân hàng TMCP Quân Đội mua Viettel	2012
8	Tập đoàn Doji mua TP Bank	2012
9	IFC hợp nhất với Maybank thành lập ABB	2013
10	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng mua lại CTTC than khoáng Việt Nam (CMF)	6/2014
11	Ngân hàng TMCP Vietinbank mua PG bank	2015
12	Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt nam mua lại CTTC Bưu điện (PTF)	2015
13	Ngân hàng TMCP Hàng Hải mua lại CTTC cổ phần Dệt may	2015
14	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương mua lại CTTC Hoá chất	2015
15	Ngân hàng TMCP Quân đội tham gia cơ cấu lại CTTC Sông Đà (SDFC) theo hướng mua lại/sáp nhập	2015
16	CTTC cổ phần Vinaconex Viettel sáp nhập vào NHTMCP Sài Gòn – Hà Nội	2015
17	State Capital Investment Corporation mua Ngân hàng TMCP Quân Đội	2015
18	PYN Elite Fund mua NHTMCP Tiên Phong (TPB)	8/2016
19	Comonwealth Bank of Australia (CBA) hợp nhất với	7/2017

	NHTMCP Quốc tế (VIB)	
20	Estes Investments mua NHTMCP Á Châu (ACB)	1/2018
21	Alp Asia Finace Vietnam Ltd mua NHTMCP Á Châu (ACB)	5/2018
22	Warburg Pincus LLC mua NHTMCP Kỹ thương (TCB)	3/2018

Nguồn: Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam, Stoxplus

2.2. Ảnh hưởng của hoạt động mua bán và sáp nhập đến hiệu quả hoạt động của một số Ngân hàng thương mại Việt Nam

2.2.1. Mô tả dữ liệu phân tích

- Mô tả biến dữ liệu đầu vào và biến dữ liệu đầu ra

Dữ liệu nghiên cứu bao gồm 19 ngân hàng có thực hiện hoạt động mua bán và sáp nhập trong giai đoạn từ 2011 đến 2018 (sau khi đã loại các ngân hàng không còn tồn tại sau hoạt động mua bán và sáp nhập trong giai đoạn nghiên cứu). Dữ liệu các biến đầu vào và đầu ra được thu thập từ các báo cáo tài chính, bảng cân đối kế toán được công bố của các NHTM.

Bảng 2.5: Mô tả biến đầu vào và biến đầu ra

Đơn vị: Triệu đồng

Biến	GT trung bình	Độ lệch chuẩn	GT nhỏ nhất	GT lớn nhất
Y1	7.954.746,789	7.764.243,441	-159.573	30.955.331
Y2	5.179.321,217	5.762.332,576	-1.278.079	28.366.140
K	2.896.577,533	2.806.873,034	68.366	11.436.527
D	196.481.813,9	209.643.230	6.242.227	989.671.155
L	2.447.192,691	2.690.535,309	106.531	14.530.020

Y1-Thu nhập lãi; Y2 Thu nhập ngoài lãi
K-Tài sản cố định; L-Chi phí lương cho nhân viên; D-Tiền gửi huy động

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Nhìn chung, tất cả các biến đầu vào và đầu ra thu được từ dữ liệu sơ cấp có nhiều biến động lớn và đáng kể (Bảng 2.5). Cụ thể, độ lệch chuẩn khá cao hầu như lớn hơn hoặc bằng 90% giá trị trung bình của các biến đầu vào; trong khi đó, độ phân tán

của dữ liệu là rất lớn (chênh lệch giữa giá trị nhỏ nhất và lớn nhất là rất cao và đáng kể). Điều này cho thấy dù chỉ phân tích tình hình hoạt động của ngân hàng trong 8 năm nhưng sự biến động này là khá lớn.

Tr
ng
hi h C Kinh t Hu

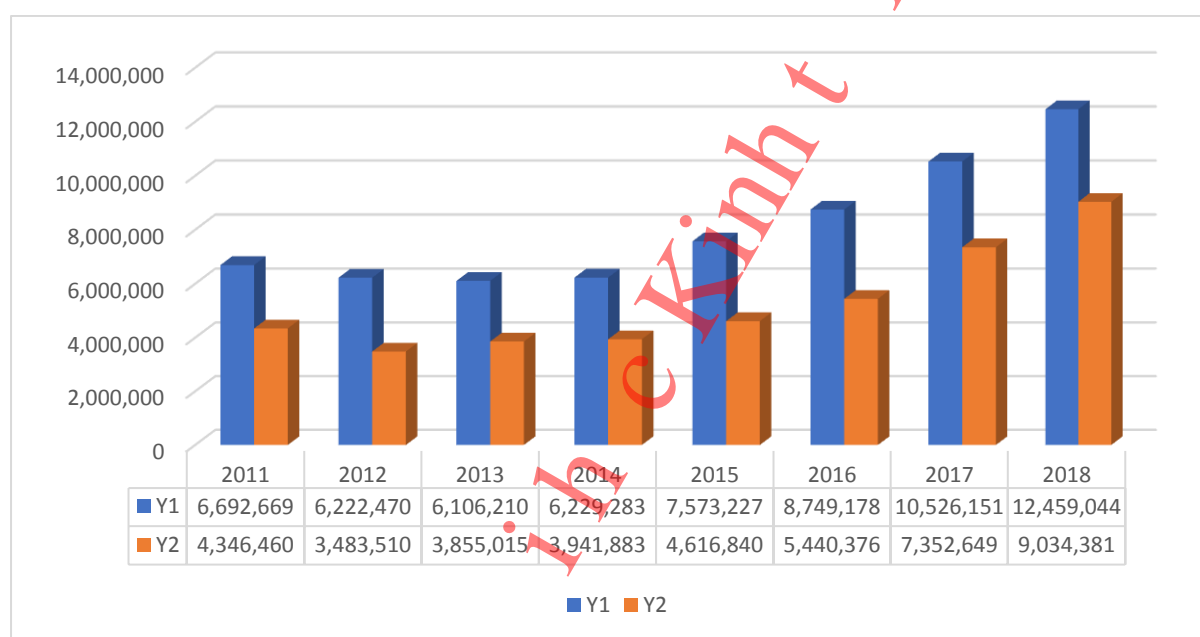
Bảng 2.6: Mô tả biến đầu vào và biến đầu ra theo từng năm (2011 – 2018)*Đơn vị: Triệu đồng*

Tên biến		Y1	Y2	K	L	D
GT trung bình	2011	6,692,669	4,346,460	1,669,467	115,972,234	2,527,820
Độ lệch chuẩn		6,584,073	4,635,600	1,511,188	116,226,630	3,433,582
GT lớn nhất		20,048,054	13,296,272	4,447,805	331,893,865	10,292,535
GT nhỏ nhất		-159,573	-1,278,079	73,120	6,242,227	106,531
GT trung bình	2012	6,222,470	3,483,510	2,198,310	117,546,019	1,777,500
Độ lệch chuẩn		5,962,107	3,742,016	1,910,283	111,567,951	2,354,657
GT lớn nhất		18,420,024	12,525,854	5,305,492	382,579,192	10,113,650
GT nhỏ nhất		274,618	188,943	69,066	9,269,925	124,571
GT trung bình	2013	6,106,210	3,855,015	2,543,626	139,687,438	1,758,335
Độ lệch chuẩn		7,160,992	4,624,593	2,226,005	123,453,629	2,046,234
GT lớn nhất		26,608,853	14,141,956	7,080,388	399,396,404	8,124,236
GT nhỏ nhất		309,373	212,924	68,366	13,861,208	185,675
GT trung bình	2014	6,229,283	3,941,883	2,844,311	172,018,189	1,962,337
Độ lệch chuẩn		5,968,595	4,322,956	2,637,991	153,652,540	2,082,087
GT lớn nhất		17,862,116	11,226,137	8,894,803	492,829,085	8,142,298
GT nhỏ nhất		969,171	144,859	79,024	18,003,964	202,285
GT trung bình	2015	7,573,227	4,616,840	3,170,696	204,847,594	2,341,650
Độ lệch chuẩn		6,640,819	4,675,804	3,016,943	186,672,516	2,395,924
GT lớn nhất		20,661,115	12,895,548	8,665,767	568,691,890	9,196,214
GT nhỏ nhất		656,549	262,551	134,016	16,864,930	222,693
GT trung bình	2016	8,749,178	5,440,376	3,427,952	244,125,580	2,719,426
Độ lệch chuẩn		7,635,140	5,349,459	3,339,011	232,795,753	2,715,394
GT lớn nhất		22,303,879	14,946,847	10,623,575	656,271,081	10,494,123
GT nhỏ nhất		655,267	356,720	144,374	18,297,116	211,554
GT trung bình	2017	10,526,151	7,352,649	3,566,554	281,826,146	3,372,579
Độ lệch chuẩn		9,334,009	7,309,162	3,509,243	274,645,155	3,081,727
GT lớn nhất		27,072,987	17,550,093	11,436,527	763,361,419	11,506,874

GT nhỏ nhất		695,340	541,078	184,448	22,877,378	250,666
GT trung bình	2018	12,459,044	9,034,381	3,743,986	316,158,565	3,929,179
Độ lệch chuẩn		10,724,460	8,719,802	3,492,374	311,275,147	3,578,947
GT lớn nhất		28,511,198	25,667,339	11,114,537	866,004,701	14,530,020
GT nhỏ nhất		783,612	677,478	177,312	23,344,960	274,131

Y1-Thu nhập lãi; Y2 Thu nhập ngoài lãi
K-Tài sản cố định; L-Chi phí lương cho nhân viên; D-Tiền gửi huy động

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp



Biểu đồ 2.1: Thu nhập lãi và Thu nhập ngoài lãi trung bình qua các năm

Thông qua bảng 2.6 và đồ thị 2.1 có thể thấy phần thu nhập từ lãi của các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu vẫn là phần thu nhập chủ yếu, chiếm khoảng 60-70% tổng thu nhập hoạt động của các ngân hàng. Trong giai đoạn nghiên cứu thì thu nhập lãi và thu nhập ngoài lãi có xu hướng biến động giống nhau, cụ thể giai đoạn 2011 – 2013 có xu hướng giảm nhẹ khoảng 586.459 triệu đồng thu nhập lãi và 491.445 triệu đồng thu nhập ngoài lãi. Đến giai đoạn 2013 – 2018 thì xu hướng biến động của thu nhập hoạt động trung bình hoàn toàn ngược lại với sự tăng trưởng mạnh mẽ, cụ thể thu nhập lãi và năm 2018 tăng gấp đôi 2013 và thu nhập ngoài lãi tăng gấp ba lần năm 2013. Như vậy, rõ ràng hoạt động của các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu chủ yếu vẫn dựa vào hoạt động cung cấp tín dụng truyền thống, lợi nhuận chủ yếu thu từ

chênh lệch lãi suất giữa huy động và vay. Tỷ lệ giữa hai khoảng thu nhập này trong tổng thu nhập hoạt động được duy trì ổn định và đều đặn qua các năm trong giai đoạn nghiên cứu.

Các biến đầu vào Tài sản cố định, Chi phí lương cho nhân viên và Tiền gửi huy động đều có xu hướng tăng theo thời gian, tuy nhiên biến đầu vào Tiền gửi huy động trong giai đoạn 2011 – 2013 có sự sụt giảm đáng kể, đặc biệt năm 2012 có tổng tiền gửi huy động trung bình của các ngân hàng giảm 1.524.720 triệu đồng, tương ứng xấp xỉ khoảng giảm 50% so với năm 2011. Tuy nhiên sang giai đoạn 2013 – 2018 tất cả các biến đầu vào đều có sự tăng trưởng mạnh, điều này giải thích một phần nhờ vào sự tăng trưởng trở lại của nền kinh tế sau khủng hoảng làm tăng xu hướng tiết kiệm trong dân cư, một phần cũng do sự đổi mới và phát triển lớn mạnh của các Ngân hàng thương mại.

- Mô tả dữ liệu biến M&A

Qua bảng 2.7 mô tả tổng hợp dữ liệu biến M&A hay tổng hợp xem các NHTM có thực hiện mua bán và sáp nhập trong giai đoạn nghiên cứu. Cụ thể, trong giai đoạn nghiên cứu năm 2011, 2012 và năm 2015 chúng kiến nhiều hoạt động mua bán và sáp nhập trong lĩnh vực ngân hàng tương ứng 6,6 và 10 ngân hàng tiến hành thực hiện mua bán và sáp nhập trong giai đoạn này. Biến M&A sẽ được thể hiện dưới một biến giả, do đó đối với các Ngân hàng thực hiện mua bán và sáp nhập trong năm đó sẽ nhận giá trị 1, những năm còn lại không thực hiện M&A sẽ nhận giá trị 0.

Bảng 2.7: Tình hình Mua bán & Sáp nhập của các NHTM (2011-2018)

DMUs	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
BIDV	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
HDB	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
MSB	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
STB	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
SHB	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
TCB	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
VPB	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
SCB	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018

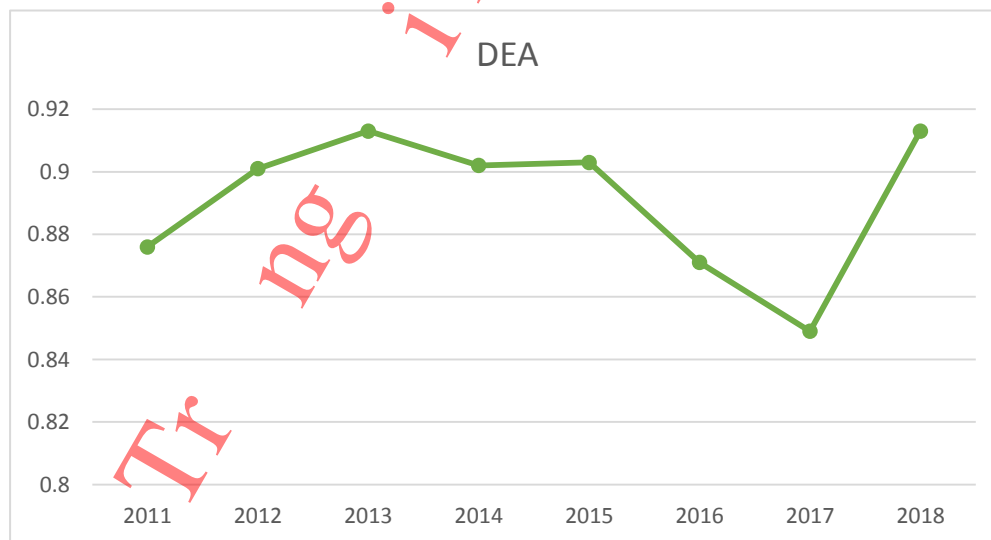
LPB	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
CTG	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
ACB	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
VIB	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
ABB	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
MBB	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
AGB	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
TPB	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
PGB	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
EIB	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
VCB	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng	6	6	2	1	10	1	1	2

Các ô in đậm là những năm có thực hiện M&A

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

2.2.2. Kết quả nghiên cứu

2.2.2.1. Kết quả đo lường mức độ hiệu quả của các NHTM Việt Nam chưa xem xét trong điều kiện mua bán và sáp nhập



Đồ thị 2.2: Chỉ số hiệu quả kỹ thuật trung bình bước 1

Thông qua phương pháp phân tích đường biên dữ liệu DEA bằng phần mềm DEAP2.1, thông qua đồ thị 2.2 cho thấy chỉ số hiệu quả trung bình của 19 ngân hàng có thực hiện M&A trong giai đoạn 2011 – 2018 khá cao và nằm trong khoảng lớn hơn 0,84 và nhỏ hơn 0,92. Hệ thống ngân hàng năm 2011 gặp rất nhiều khó khăn, tình

hình nợ xấu tăng cao lên đến 8,6% (theo báo cáo NHNN) làm cho chất lượng tín dụng giảm mạnh, thanh khoản gặp khó khăn. Đây chính là nguyên nhân làm cho chỉ số hiệu quả trung bình của các ngân hàng khá thấp 0,876. Bắt đầu từ năm 2011 các ngân hàng bắt đầu thực hiện M&A làm cho chỉ số hiệu quả có phần khởi sắc trong giai đoạn từ năm 2012 – 2013. Cụ thể chỉ số hiệu quả trung bình năm 2012 tăng 2,85% so với năm 2011, 2013 tăng 1,33% so với năm 2012. Sang giai đoạn 2013 – 2015 chỉ số hiệu quả trung bình cho thấy sự giảm nhẹ, mặc dù hàng loạt các ngân hàng thực M&A trong giai đoạn này, đặc biệt năm 2013 có hai thương vụ lớn, đó là thương vụ hợp nhất giữa Tổng công ty tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam, NHTMCP Phương Tây, NHTMCP Đại Tín và NHTMCP Xăng dầu Petrolimex thành NHTMCP Đại chúng Việt Nam (Pvcombank) và thương vụ sáp nhập giữa NHTMCP Đại Á (DaiAbank) vào NHTMCP Phát Triển TP.HCM (HDbank)

Đến năm 2015 chứng kiến nhiều thương vụ sáp nhập trong ngành ngân hàng tiêu biểu như ngân hàng BIDV và ngân hàng MHB vào tháng 4/2015. Ngân hàng Maritimebank và ngân hàng MDB vào tháng 7/2015; Ngân hàng STB và ngân hàng Souther Bank vào tháng 10/2015. Tuy nhiên đến giai đoạn 2015-2017 chỉ số hiệu quả trung bình của các ngân hàng có thực hiện M&A lại có chiều hướng tiêu cực. Cụ thể chỉ số hiệu quả trung bình của các ngân hàng năm 2016 giảm 3,54% so với năm 2015 và năm 2017 giảm 2.53% so với năm 2016. Theo biểu đồ 1 thì chỉ số này cải thiện đáng kể bắt đầu từ năm 2018 tăng 7,54% so với năm 2017, đạt đỉnh 0,913. Nguyên nhân là do trong giai đoạn này các ngân hàng lớn và đang có hiệu quả hoạt động tốt như BID, STB... phải gánh các ngân hàng nhỏ, yếu kém và hoạt động không đem lại hiệu quả. Việc này làm cho chỉ số hiệu quả của các Ngân hàng lớn này sau quá trình M&A bị sụt giảm đáng kể và ảnh hưởng tới chỉ số hiệu quả trung bình của các Ngân hàng.

Tuy nhiên kết quả phân tích DEA ban đầu chưa xem xét riêng biệt yếu tố tác động của hoạt động M&A mà mới chỉ tính toán chỉ số hiệu quả dựa trên các biến đầu vào và đầu ra của mô hình.

2.2.2.2. Phân tích hồi quy SFA

Bảng 2.8: Kết quả hồi quy SFA

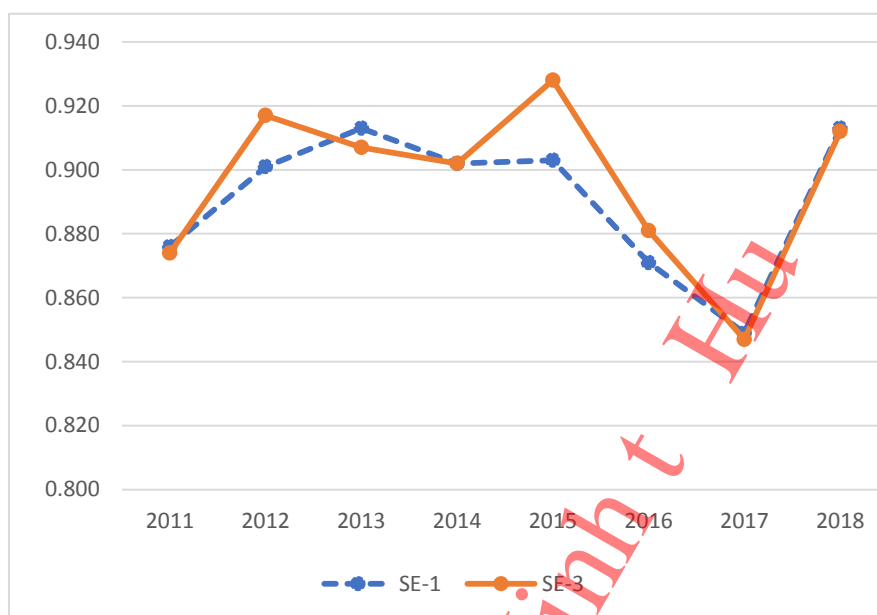
Independent Variables	Dependent Variables				
	Input Slacks		Output Slacks		
	Y1-Slack	Y2-Slack	K-Slack	D-Slack	L-Slack
Constant	130,638**	292,844**	285,167**	12,331,432	207,108**
M&A	-8,875**	-93,722*	-40,388**	-3,013,369**	-100,193*
Gamma	0.036**	0.034**	0.042**	0.043**	0.035**
Log likelihood function	-2.154	-2,265	-2,195	-2,760	-2,236

Y1-interest income; Y2-non-interest income; K-fixed assets; L-Labor capital; D-Deposits; M&A-a dummy variable for banks under merger and acquisition activities

“” and “**” indicate 10% and 5% one-tailed significance levels.*

Các kết quả trong Bảng 2.8 cho thấy rằng các hoạt động sáp nhập và mua lại thực sự có ảnh hưởng đáng kể về mặt thống kê đối với sự kém hiệu quả của ngân hàng. Biến độc lập có ý nghĩa đối với 2 biến Input Slacks và 3 biến Output Slacks. Năm ước tính gamma trong Bảng, dao động từ 0,034 đến 0,042 có ý nghĩa thống kê, chỉ ra rằng một phần không hiệu quả của ngân hàng do chủ yếu ảnh hưởng của sự kém hiệu quả của người quản lý. Điểm quan tâm chính từ Bảng là các hệ số của các biến số sáp nhập và mua lại (M & A). M & A xuất hiện để có mối quan hệ tiêu cực với hầu hết các đầu vào và đầu ra của ngân hàng. Nói cách khác, các ngân hàng được sáp nhập dường như hiệu quả hơn trong việc quản lý tài nguyên để tạo ra đầu ra của họ. Kết quả này cũng phù hợp với các tiền nghiên cứu như (Ngân, 2015) và (Nakhun Thoraneenitiyan & Necmi K. Avkiran, 2009) cho thấy hoạt động mua bán và sáp nhập trong nước có ảnh hưởng đến các biến đầu vào và đầu ra không hiệu quả của các ngân hàng trong giai đoạn nghiên cứu.

2.2.2.3. Kết quả đo lường mức độ hiệu quả của các NHTM Việt Nam khi xem xét trong điều kiện mua bán và sáp nhập



Biểu đồ 2.3: So sánh chỉ số hiệu quả kỹ thuật trung bình bước 1 và 3

Đồ thị 2.3 so sánh chỉ số hiệu quả kỹ thuật trung bình ở bước 1 và bước 3. Kết quả của bước thứ 3 cho thấy tác động của biến M & A đến chỉ số hiệu quả của các ngân hàng dẫn đến một số điều chỉnh và thay đổi trong chỉ số hiệu quả trung bình so với bước 1. Nhìn chung, ta có thể thấy chỉ số hiệu quả trung bình của các Ngân hàng được điều chỉnh tăng khi xem xét riêng biệt sự tác động của hoạt động mua bán và sáp nhập. Cụ thể năm 2012 và năm 2015 cho thấy sự điều chỉnh tăng khá lớn trong chỉ số hiệu quả trung bình của các Ngân hàng. Đặc biệt, chỉ số hiệu quả tăng khá mạnh dưới ảnh hưởng của hoạt động M&A của Ngân hàng SHB (16,6%), TPB (29,53%) năm 2012 và MSB (9,2%), SHB (5,2%), PGB (37,4%) năm 2015 là nguyên nhân dẫn đến chỉ số hiệu quả trung bình của các Ngân hàng bước 3 tăng mạnh so với bước 1 trong hai năm này. Ngược lại năm 2013 lại cho thấy sự điều chỉnh giảm trong chỉ số hiệu quả trung bình của các ngân hàng nhưng tuy nhiên không đáng kể. Nguyên nhân là do sự sụt giảm mạnh chỉ số hiệu quả trung bình của Ngân hàng HDB (20,5%), nhưng bù lại sự tăng nhẹ trong hiệu quả hoạt động của Ngân hàng ABB (2%) trong năm 2013 (Bảng 2.9).

Bảng 2.9: So sánh chỉ số hiệu quả trung bình các NHTM Việt nam có thực hiện M&A (2012, 2013 và 2015)

Đơn vị: tỷ lệ, %

DMUs	2012			2013			2015		
	Bước1	Bước3	-/+	Bước1	Bước3	-/+	Bước1	Bước3	-/+
BID	0.892	0.820	-8.1	0.904	0.904	0	0.713	0.696	-2.4
HDB	0.838	0.996	18.9	0.628	0.499	-20.5	0.990	0.984	-0.6
MSB	0.938	0.939	0.1	0.968	0.968	0	0.903	0.986	9.2
STB	1.000	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000	1.000	0
SHB	0.807	0.941	16.6	0.841	0.841	0	0.938	0.987	5.2
TCB	0.934	0.822	-12	1.000	1.000	0	1.000	1.000	0
VPB	1.000	0.905	-9.5	1.000	1.000	0	1.000	1.000	0
SCB	0.880	0.933	6.	0.851	0.851	0	0.918	0.960	4.6
LPB	0.995	0.971	-2.4	0.964	0.964	0	1.000	0.968	-3.2
CTG	0.929	0.925	-0.4	0.772	0.772	0	0.736	0.719	-2.3
ACB	0.840	0.761	-9.4	0.998	0.998	0	0.996	0.960	-3.6
VIB	1.000	1.000	0	0.994	0.994	0	0.946	0.992	4.9
ABB	0.876	0.988	12.8	0.740	0.755	2.0	0.867	0.958	10.5
MBB	1.000	1.000	0.00	1.000	1.000	0	1.000	1.000	0
AGB	0.681	0.682	0.2	0.992	0.992	0	0.581	0.556	-4.3
TPB	0.772	1.000	29.5	1.000	1.000	0	1.000	1.000	0
PGB	1.000	1.000	0	1.000	1.000	0	0.728	1.000	37.4
EIB	0.985	0.987	0.2	0.887	0.887	0	0.907	0.960	5.8
VCB	0.749	0.753	0.5	0.808	0.808	0	0.939	0.902	-3.8

Nguồn: Tác giả tự tính toán

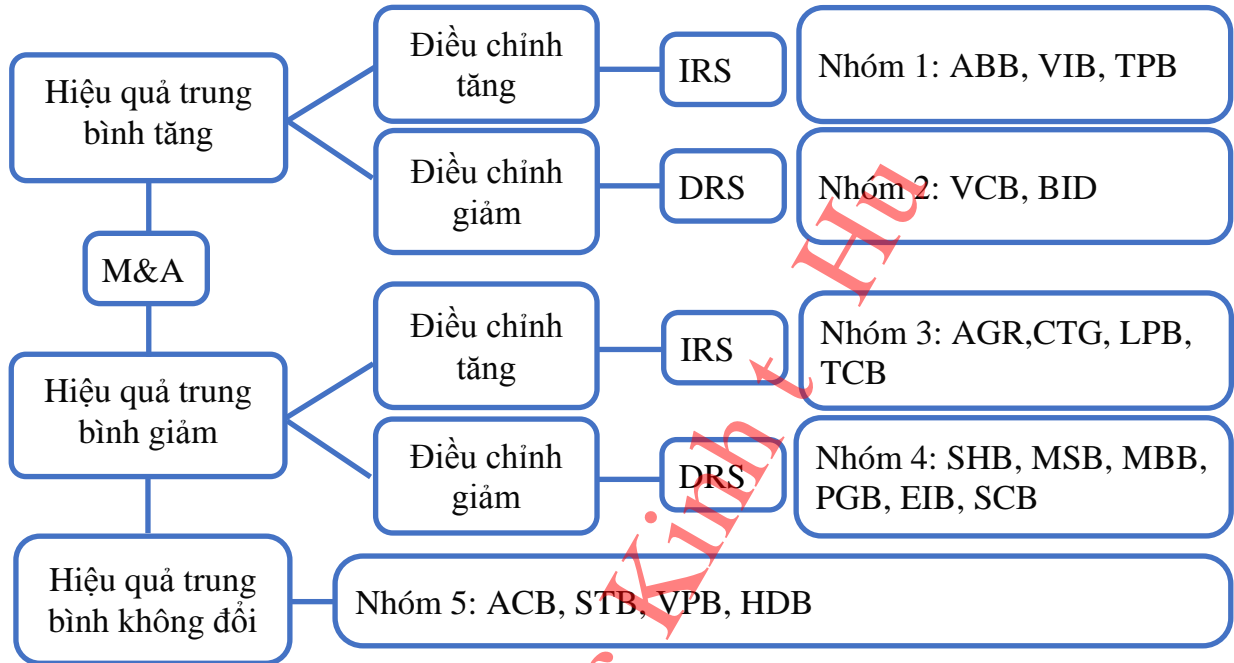
Bên cạnh đó, tương tự như phân tích chỉ số hiệu quả ngân hàng ở bước 1, kết quả của bước 3 cũng cho thấy hai tác động ngược lại được tạo ra từ các giao dịch M & A hiện tại trong hệ thống ngân hàng. Cụ thể, việc thực hiện các giao dịch M & A năm 2011 đã tạo ra một tác động tích cực, với việc nâng cao giá trị trung bình của chỉ số

hiệu quả ngân hàng một cách đáng kể. Nguyên nhân chủ yếu là do chính phủ ban hành nghị định 10/2011/NĐ-CP cho phép các ngân hàng được gia hạn thời gian đạt mức vốn pháp định 3000 tỷ, sau nghị định này hàng loạt các ngân hàng tiến hành tái cơ cấu và được coi là một bước đệm giúp các ngân hàng có khả năng cải thiện, cấu trúc lại và điều chỉnh hiệu quả hoạt động. Tuy nhiên, thời hạn của việc gia hạn vốn chỉ đến 31/12/2011, sau thời hạn này các ngân hàng phải sử dụng vốn vay của chính ngân hàng hoặc của các ngân hàng khác để tăng vốn cho đủ, đây là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến việc xuất hiện tình trạng sở hữu chéo phức tạp trong hệ thống ngân hàng. Bên cạnh đó, thị trường bất động sản và thị trường chứng khoán giai đoạn này đều biến động khó lường đẩy các ngân hàng đối mặt với các khoản nợ xấu tăng cao. Chính vì hoạt động

kém hiệu quả của các ngân hàng và sự bất ổn nội tại của hệ thống ngân hàng bắt đầu thể hiện làm cho hiệu quả của một số Ngân hàng từ năm 2012 có dấu hiệu sụt giảm nhẹ. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng đã thông qua Đề án 254 về “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015”. Theo đó, Ngân hàng Nhà nước đã phân loại hệ thống NHTM thành ba nhóm: *Nhóm 1*, các NHTM có tình hình tài chính lành mạnh và năng lực quy mô đủ lớn để phát triển thành các ngân hàng trụ cột trong hệ thống; *Nhóm 2*, gồm các NHTM có tình hình tài chính lành mạnh, nhưng quy mô nhỏ; *Nhóm 3*, gồm các NHTM có tình hình tài chính khó khăn, buộc phải tái cơ cấu.

Tuy nhiên, đến giai đoạn 2015-2017, nó mang lại hiệu ứng tiêu cực phản ánh sự sụt giảm đáng kể chỉ số hiệu quả ngân hàng của các ngân hàng thực hiện giao dịch M & A. Nghiên cứu trước đây cũng cho thấy các NHTM Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu do vẫn đang trong quá trình tái cấu trúc nên hiệu quả hoạt động tăng giảm không theo quy luật, có những NHTM có chỉ số hiệu quả được cải thiện đáng kể, nhưng một số NHTM hiệu quả sụt giảm so với trước khi tái cấu trúc do chịu ảnh hưởng của NHTM yếu kém sáp nhập (Ngân, 2015). Hay là theo nghiên cứu của (Nakhun Thoraneenitiyan & Necmi K. Avkiran, 2009) về các NHTM của một số nước Châu Á cũng chỉ ra rằng mặc dù sáp nhập trong nước thúc đẩy một số ngân hàng hoạt động hiệu quả hơn, nhưng về tổng thể không dẫn đến hệ thống các ngân hàng hoạt động hiệu quả hơn.

2.2.3. Ảnh hưởng của hoạt động M&A đến hiệu quả của Ngân hàng



Sơ đồ 2.4: Phân loại nhóm các ngân hàng dưới ảnh hưởng của hoạt động M&A

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả nghiên cứu

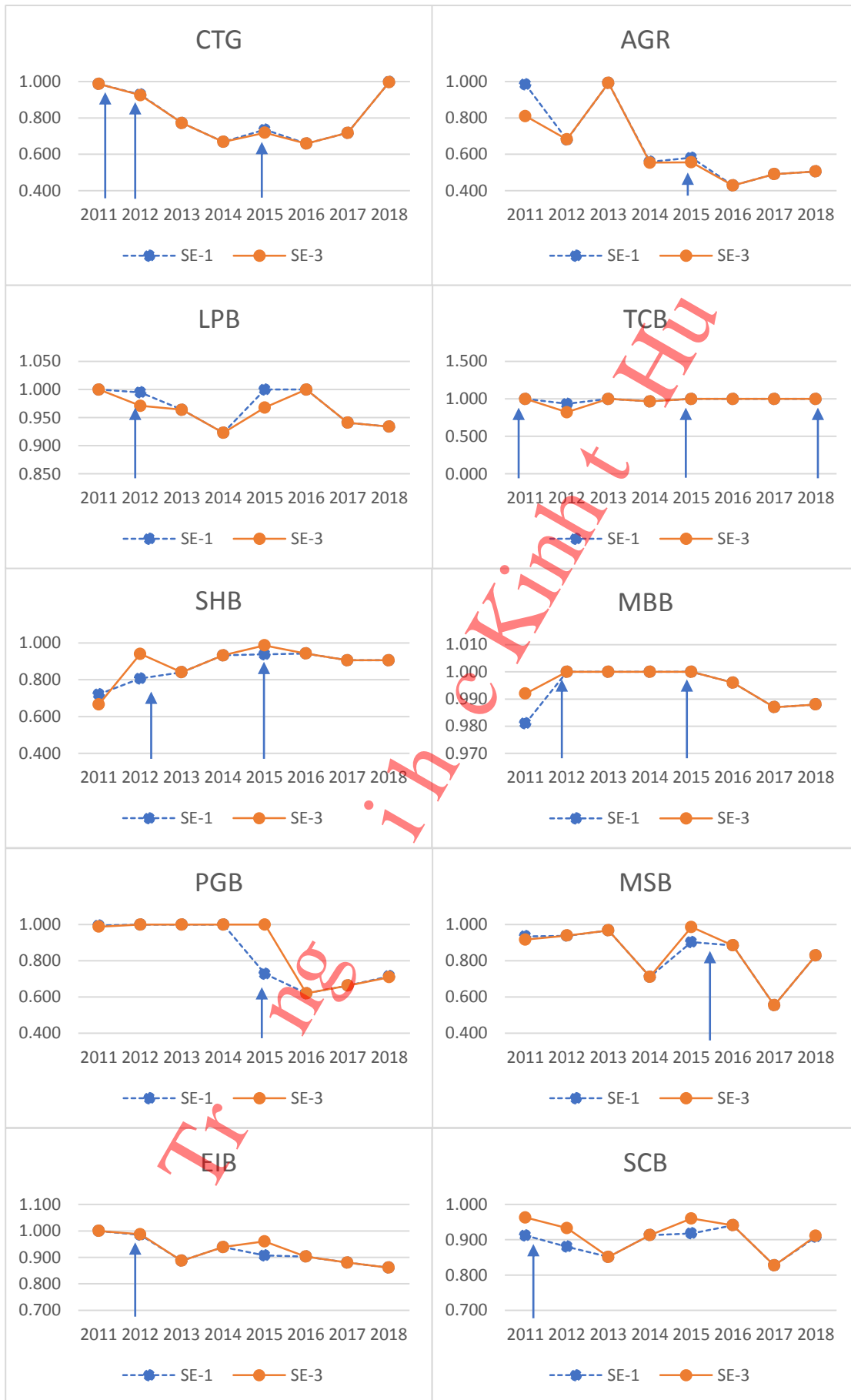
Kết quả cho thấy có 5 ngân hàng có sự gia tăng hiệu quả ngân hàng sau khi thực hiện các giao dịch M & A, bao gồm BIDV, VCB, ABB, VIB và TPB (Biểu đồ 2.5). Trong số 5 ngân hàng này, VCB và BID (nhóm 1) có chỉ số hiệu quả ngân hàng giảm sau khi điều chỉnh dưới tác động của các yếu tố môi trường (tức là yếu tố M & A) của hệ thống ngân hàng trong giai đoạn nghiên cứu. Cả hai đều có hiệu quả ngân hàng giảm theo quy mô (DSR) (Sơ đồ 2.4). Ba ngân hàng khác, cụ thể là ABB, VIB và TPB (nhóm 2), quan sát sự gia tăng các chỉ số hiệu quả ngân hàng của họ sau khi thực hiện điều chỉnh dưới tác động của các thỏa thuận M & A. Tất cả đều trải qua sự gia tăng hiệu quả ngân hàng bằng cách tăng lợi nhuận theo tỷ lệ (IRS) trong giai đoạn nghiên cứu (Sơ đồ 2.4).

Mặt khác, có 10 ngân hàng thương mại báo cáo chỉ số hiệu quả ngân hàng giảm khi thực hiện các giao dịch M & A, bao gồm CTG, SHB, AGR, MSB, LPB, MBB, PGB, TCB, EIB và SCB (Biểu đồ 2.6). Trong đó, AGR, CTG, LPB và TCB (nhóm 3) có sự gia tăng chỉ số hiệu quả ngân hàng dưới tác động của các yếu tố môi trường (tức

là biến M & A) của hệ thống ngân hàng trong giai đoạn nghiên cứu. Tất cả đều được coi là ngân hàng IRS (Tăng lợi nhuận theo quy mô) (Sơ đồ 2.4). Các ngân hàng khác bao gồm SHB, MSB, MBB, PGB, FIB và SCB (nhóm 4) bị giảm chỉ số hiệu quả ngân hàng dưới tác động của hoạt động M & A. Các ngân hàng này có thể được coi là ngân hàng DRS trong giai đoạn nghiên cứu (đặc biệt là MBB là một ngân hàng hiệu quả có giảm theo quy mô của giai đoạn sau khi thực hiện M & A) (Sơ đồ 2.4). Kết quả cũng cho thấy nhóm các ngân hàng không bị ảnh hưởng đáng kể sau khi thực hiện các giao dịch M & A, bao gồm cả ACB, STB, VPB và HDB (nhóm 5).



Biểu đồ 2.5: Các Ngân hàng có chỉ số hiệu quả tăng sau khi thực hiện M&A



Biểu đồ 2.6: Các Ngân hàng có chỉ số hiệu quả giảm sau khi thực hiện M&A

Bảng 2.10: Điều chỉnh chỉ số hiệu quả dưới tác động của nhân tố M&A

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
BIDV	-0.002	-0.072	0	0	-0.017	0	0	-0.014
HDB	-0.013	0.158	-0.129	0	-0.006	0	0	0
MSB	-0.018	0.001	0	0	0.083	0	0	0
STB	0	0	0	0	0	0	0	0
SHB	-0.055	0.134	0	0	0.049	0	0	0
TCB	0	-0.112	0	0	0	0	0	0
VPB	0	-0.095	0	0	0	0	0	0
SCB	0.051	0.053	0	0	0.042	0	0	0.003
LPB	0	-0.024	0	0	-0.032	0	0	0
CTG	0	-0.004	0	0	-0.017	0	0	-0.001
ACB	-0.01	-0.079	0	0	-0.036	0	0	0.004
VIB	0	0	0	0	0.046	0.011	-0.028	0
ABB	0.013	0.112	0.015	0	0.091	0	0	-0.002
MBB	0.011	0	0	0	0	0	0	0
AGR	-0.174	0.001	0	-0.005	-0.025	0	0	0
TPB	0	0.228	0	0	0	0.171	0	0
PGB	-0.006	0	0	0	0.272	0	0	-0.006
EIB	0	0.002	0	0	0.053	0	0	0
VCB	-0.013	0.004	0	0	-0.037	0	0	-0.013

Bảng 2.10 cho thấy một lượng lớn các giao dịch M & A được thực hiện bởi các ngân hàng thương mại tại Việt Nam trong các năm 2011, 2012 và 2015. Do đó, hiệu quả của hệ thống ngân hàng bị biến động mạnh dưới ảnh hưởng của hoạt động M & A, đặc biệt là trong năm 2011 ảnh hưởng là lớn nhất về kích thước, do đó chỉ số hiệu quả điều chỉnh giảm 0,174. Cụ thể, TPB đạt được mức tăng lớn nhất về chỉ số hiệu quả ngân hàng ở mức 0,228 vào năm 2012 và PGB bị ảnh hưởng nặng nề bởi các hoạt động M & A với chỉ số hiệu quả ngân hàng tăng 0,272 trong năm 2015.

Nhìn chung, qua sơ đồ 2.4 cho thấy hoạt động M&A đều có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các Ngân hàng. Mức độ ảnh hưởng của hoạt động M&A cũng làm khuếch đại yếu tố không hiệu quả hoặc hiệu quả của các ngân hàng. Cụ thể, đối với nhóm các Ngân hàng có đặc điểm DRS (có nghĩa là khi quy mô ngân hàng càng tăng thì chỉ số hiệu quả của Ngân hàng đó càng giảm) thì khi thực hiện hoạt động mua bán và sáp nhập sẽ làm tăng quy mô ngân hàng điều này sẽ dẫn đến làm hiệu quả ngân hàng sụt giảm. Hay nói cách khác, nếu các ngân hàng hoạt động không có hiệu quả (do ảnh hưởng của các yếu tố khác ngoài yếu tố M&A) thì khi thực hiện M&A sẽ làm cho chỉ số hiệu quả của các Ngân hàng này sụt giảm mạnh hơn. Ngược lại, đối với các Ngân hàng có đặc điểm IRS (có nghĩa là quy mô ngân hàng càng tăng thì chỉ số hiệu quả của Ngân hàng đó càng tăng) thì khi hoạt động mua bán và sáp nhập các ngân hàng này sẽ tăng chỉ số hiệu quả vượt bậc.

2.2.4. Đánh giá chung

Nghiên cứu này cho thấy việc kết hợp hai phương pháp DEA và SFA có thể giải thích cho việc sáp nhập và mua lại để đo lường hiệu quả kỹ thuật ngân hàng tại Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2018. Kết quả cho thấy hoạt động M & A có tác động đáng kể đến hiệu quả ngân hàng của các ngân hàng Việt Nam.

Thứ nhất, hệ thống các ngân hàng triển khai hoạt động mua bán và sáp nhập giai đoạn 2011 – 2018 có chỉ số hiệu quả trung bình của các ngân hàng theo hai xu hướng ngược nhau, cụ thể là từ 2011 đến 2013 và từ 2015 đến 2017.

Thứ hai, sau khi thực hiện hai bước bao gồm kiểm tra DEA và SFA, kết quả cho thấy yếu tố M & A có ảnh hưởng thống kê rất lớn đến các biến đầu vào và đầu ra trong mô hình nghiên cứu.

Thứ ba, kết quả cũng cho thấy chỉ có năm trên mười chín ngân hàng tăng hiệu quả ngân hàng sau khi thực hiện các giao dịch M & A, nghĩa là chỉ có 26,3% ngân hàng được chọn được hưởng lợi từ các giao dịch M & A. Con số này thực sự ngụ ý rằng việc thực hiện các giao dịch M & A trong hệ thống ngân hàng từ 2011 - 2018 thực sự không hiệu quả. Tuy nhiên, liên quan đến tầm quan trọng của ảnh hưởng xuất phát từ hoạt động M & A từ 2011 đến 2018, hầu hết các ngân hàng thương mại Việt Nam đều bị ảnh hưởng đặc biệt là trong năm 2011, 2012 và 2015.

Cuối cùng, hoạt động M&A sẽ ảnh hưởng và làm khuếch đại chỉ số hiệu quả hoặc không hiệu quả theo đặc điểm DRS (hiệu quả giảm theo quy mô) và IRS (hiệu quả tăng theo quy mô) của các ngân hàng.

2.2.5. Nguyên nhân

- Hoạt động M&A ngân hàng còn khiêm tốn so với các nước trong khu vực; M&A diễn ra theo xu hướng các ngân hàng “khỏe” tiến hành M&A với TCTD “yếu” và hầu hết theo chỉ đạo của NHNN, chưa tự nguyện tham gia; Giá trị giao dịch khi tiến hành M&A nhỏ; Thông tin liên quan đến các thương vụ này chưa được công bố rộng rãi và đầy đủ, nên rất khó khăn để các bên liên quan tìm hiểu học hỏi kinh nghiệm; M&A mới chỉ dừng lại là giải pháp đóng vai trò để cứu vãn các ngân hàng đang trên bờ vực phá sản, tránh sự đổ vỡ hệ thống ngân hàng và nhằm thực hiện mục tiêu củng cố, lành mạnh hóa các ngân hàng thương mại.

- Những khó khăn và tồn tại tác động đến hoạt động M&A ngân hàng như: Quyền lợi giữa các nhóm cổ đông của ngân hàng sáp nhập và ngân hàng bị sáp nhập; Văn hóa DN; hành lang pháp lý... Tiến độ bán vốn cho đối tác ngoại của nhóm NHTM có vốn nhà nước cũng gặp vướng mắc, đòi hỏi phải đảm bảo không làm thất thoát vốn nhà nước. Điển hình như: Các thương vụ M&A của ngân hàng có vốn nhà nước, đối tác nước ngoài thường đưa ra mức giá thấp hơn giá cổ phiếu trên thị trường, nên ngân hàng phải trình và chờ Chính phủ và NHNN phê duyệt. Thời gian giữa hợp đồng ghi nhớ và hợp đồng chính thức còn cách khá xa, do phải chờ phê duyệt, dẫn đến những khó khăn, mất nhiều thời gian mới hoàn tất được một giao dịch....

- Nhìn chung, M&A trong lĩnh vực ngân hàng đang theo xu thế tìm kiếm đối tác chiến lược với việc bán khoảng 15-20% vốn là hợp lý. Tuy nhiên, xu thế này đang gặp khá nhiều rào cản về tỷ lệ sở hữu. Nói cách khác, việc tăng trần sở hữu tại các NHTM vẫn chưa được thực hiện và đang là rào cản lớn nhất của hoạt động M&A ngân hàng.

- Các quy định về hoạt động M&A ngân hàng được quy định tại nhiều luật và văn bản quy phạm pháp luật khác nhau nhưng chưa có hệ thống chi tiết. Điều này làm cho các ngân hàng tham gia hoạt động M&A gặp khó khăn trong việc thực hiện, vừa làm cho các cơ quan quản lý nhà nước khó kiểm soát hoạt động M&A ngân hàng.

- Tỷ lệ nắm giữ cổ phần của Nhà nước còn ở mức cao, trong khi các nhà đầu tư nước ngoài muốn nắm tỷ lệ chi phối để có thể chủ động trong các hoạt động kinh

doanh. Thêm nữa, việc định giá cao trong một số trường hợp; tình trạng báo cáo tài chính và công bố thông tin chưa minh bạch gây ảnh hưởng đến thu hút vốn ngoại trong hoạt động M&A.

- Các ngân hàng tham gia hoạt động M&A còn thiếu kỹ năng, kiến thức đầy đủ về M&A. Công tác truyền thông nhận biết cho cộng đồng về hoạt động M&A còn yếu. Thông tin liên quan đến các thương vụ này chưa được công bố rộng rãi và đầy đủ nên rất khó khăn để các bên liên quan tìm hiểu học hỏi kinh nghiệm.

Nhìn chung có rất nhiều nguyên nhân (khách quan và chủ quan) dẫn đến hiệu quả kém của các Ngân hàng thương mại sau khi thực hiện M&A nhưng chủ yếu là xuất phát từ thiếu đánh giá khả năng đáp ứng của các Ngân hàng. Bởi lẽ theo nghiên cứu thì vẫn có những ngân hàng thực sự có hiệu quả sau khi tiến hành M&A. Đây được xem như là một phát hiện quan trọng và làm tiền đề cho việc nghiên cứu sâu hơn khi xem xét và phân loại nhóm các ngân hàng có đặc điểm khả thi khi thực hiện hoạt động mua bán và sáp nhập.

Tr
ng
i h C K
H

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CHO CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM KHI THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG MUA BÁN VÀ SÁP NHẬP

3.1. Định hướng

Việt Nam đang thúc đẩy hoạt động M&A gắn với cổ phần hóa ngân hàng. Việc Nhà nước giảm tỷ lệ sở hữu tại các ngân hàng tạo ra nhiều room cho các nhà đầu tư nước ngoài. Thị trường chứng khoán phát triển khả quan. Thủ tục hành chính trong khâu phê duyệt cổ phần hóa, định giá doanh nghiệp cũng ngày càng cải thiện; Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, Nhà nước sẽ giảm tỷ lệ sở hữu tại các ngân hàng quốc doanh... Tất cả các yếu tố này sẽ khiến hoạt động M&A ngân hàng sôi động hơn. Đây là cơ hội lớn để các nhà đầu tư, doanh nghiệp quốc tế trở thành đối tác chiến lược của các ngân hàng Việt Nam. Hàng chục nghìn tỷ đồng dự kiến sẽ được nhà đầu tư nước ngoài đổ vào các ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2019-2020. Việc đàm phán nhiều thương vụ đang diễn ra thuận lợi. Sau khi bán thành công 3% vốn cho nhà đầu tư nước ngoài, thu về 6.200 tỷ đồng cuối năm 2018, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) tiếp tục xúc tiến phương án bán tiếp 6,5% cổ phần đến năm 2020. Lộ trình này đã được Vietcombank thông qua. Một ngân hàng lớn khác là BIDV đã chốt văn kiện giao dịch cho KeB HanaBank với tổng giá trị giao dịch hơn 20.295 tỷ đồng.

Mới đây, trong khuôn khổ Hội nghị G20, đại diện Ngân hàng J.Trust cho biết, họ đã nghiên cứu, tính toán kỹ các chỉ số tài chính của Ngân hàng Xây dựng (CBBank) và đã gửi bản chào tham gia mua lại để tái cơ cấu ngân hàng này đến NHNN Việt Nam. Họ kỳ vọng sẽ cải tổ được CBBank đưa ngân hàng này lấy lại vị thế trước đây. Không chỉ J.Trust, theo Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia, nhiều nhà đầu tư nước ngoài như Công ty Srisawad Corporation (Thái Lan), Tập đoàn Clermont (Singapore)... mong muốn được mua lại, tham gia tái cơ cấu các ngân hàng, tổ chức tín dụng yếu kém của Việt Nam. Theo đánh giá của giới chuyên gia tài chính, có nhiều yếu tố khiến ngân hàng yếu kém có thể “đắt hàng” thời gian tới là do kinh tế Việt Nam đang tăng trưởng tốt, chỉ số tài chính của các ngân hàng đang tốt lên.

3.2. Giải pháp

3.2.1. Giải pháp tổng thể

Dựa vào kết quả nghiên cứu thu thập được, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động cho các NHTM nói riêng và các NHTM có thực hiện hoạt động mua bán và sáp nhập nói chung. Cụ thể:

- Hoạt động MHTM là một hoạt động chứa đựng nhiều rủi ro nhưng lại có vai trò hết sức quan trọng trong nền kinh tế. Chính vì thế khi khủng hoảng ngân hàng nổ ra, để năng ngừa đổ vỡ dây chuyền, chính phủ các quốc gia thường giải cứu các NHTM. Việc giải cứu này thường rất tốn kém, đặc biệt là gia tăng gánh nặng lên người thụ thuế, bên cạnh đó làm nảy sinh tâm lý ỷ lại và rủi ro đạo đức của các NHTM. Để hạn chế được vấn đề này, cần phải có những giải pháp nhằm nâng cao an toàn cho các NHTM cũng như tăng cường sự giám sát của các cơ quan chức năng, đồng thời hoàn thiện thể chế cho phù hợp với sự biến động của thực tế.

- Tập trung hỗ trợ các NHTM mới mua bán và sáp nhập, đặc biệt là các NHTM mới sáp nhập do phải gánh chịu những hệ quả của các NHTM nhỏ, yếu kém sáp nhập vào, hướng tới tinh gọn bộ máy và gia tăng hiệu quả hoạt động.

- Mục tiêu là đưa các NHTM Việt Nam phát triển sánh tầm với các nước trong khu vực, chính vì vậy cần nâng chuẩn mực cho các NHTM từ BASEL I, lên BASEL II và xa hơn nữa là BASEL III. Gia tăng yêu cầu về vốn pháp định cho các NHTM nhằm đảm bảo khả năng thanh toán, cũng như đảm bảo hoạt động của các NHTM.

- Để đẩy nhanh và tăng hiệu quả của hoạt động mua bán và sáp nhập cần hoàn thiện cơ sở pháp lý đối với hoạt động mua bán và sáp nhập tại Việt nam, đặc biệt là có những văn bản, hướng dẫn cụ thể đối với lĩnh vực Ngân hàng.

3.2.2. Giải pháp phát triển hoạt động M&A ngân hàng

Thứ nhất, hoàn thiện hệ thống pháp lý điều chỉnh hoạt động M&A ngân hàng. Hiện nay, một trong những vấn đề gây nhiều vướng mắc cho hoạt động M&A ngân hàng tại Việt Nam là hành lang pháp lý, bởi thiếu một khung pháp lý chuẩn là cơ sở xác lập giao dịch, địa vị của bên mua, bên bán, hậu quả pháp lý sau khi kết thúc giao dịch. Hiện nay, các quy định về M&A nằm rải rác ở nhiều văn bản quy phạm pháp luật, quy định chung, chưa có hệ thống chi tiết. Hệ thống pháp lý cần có quy định chi tiết để điều chỉnh trên cả hai phương diện: (i) các thủ tục, nguyên tắc, phương pháp

định giá, quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia... (ii) các tình huống xử lý tài chính, nhân lực và các vấn đề phát sinh sau khi thực hiện các thương vụ M&A ngân hàng.

Thứ hai, cung cấp, cập nhật kiến thức về hoạt động M&A để ngân hàng nhận thức rõ được điểm mạnh, điểm yếu của mình trong thời kỳ hội nhập. Các bên cần suy nghĩ theo mô hình hợp tác phát triển và cùng có lợi khi đàm phán, thương thảo các thương vụ M&A ngân hàng.

Thứ ba, nâng cao trình độ của các nhà quản trị, đội ngũ nhân sự, phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu... để trở thành nhà thiết lập thị trường M&A ngân hàng cho bên mua và bên bán gặp nhau được thuận tiện cũng như nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp cho các bên. Có thể nói, cùng với quá trình đổi mới và tái cấu trúc nền kinh tế, hoạt động M&A ngày càng phổ biến tại Việt Nam. Nhiều nhà đầu tư nước ngoài đã tiếp cận thị trường Việt Nam thông qua con đường này. Bức tranh M&A trong lĩnh vực ngân hàng thời gian tới sẽ rất đa dạng, không chỉ mua bán, sáp nhập mà còn xuất ngoại bán vốn, như hình thức phát hành trái phiếu quốc tế mà VPBank, SHB, TPBank, SeABank... đã, đang và sẽ triển khai thực hiện. Tất nhiên, để gọi được vốn thành công trên sàn quốc tế, có rất nhiều việc cần làm, trong đó có việc ngân hàng phải được các tổ chức uy tín xếp hạng cao.

3.3. Kiến nghị

3.3.1. Về phía Nhà nước

- Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho hoạt động M&A ngân hàng. Đây là giải pháp có ý nghĩa nền tảng nhằm thúc đẩy quá trình M&A ngân hàng.

- Nâng cao vai trò quản lý nhà nước và chỉ đạo, điều hành của NHNN đối với hoạt động M&A ngân hàng; gắn quá trình M&A ngân hàng với quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng.

- Nghiên cứu xây dựng các mô hình, các tổ chức tham gia, giám sát M&A ngân hàng phù hợp với điều kiện phát triển của Việt Nam, chú ý phát huy vai trò của Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam trong quá trình này; Đồng thời, xây dựng các công cụ hỗ trợ và kiểm soát hoạt động trước trong và sau của quá trình M&A ngân hàng.

- Ban hành quy định, quy trình chuẩn về định giá tài sản trong hoạt động ngân hàng, đồng thời xây dựng quy định chuẩn lựa chọn các tổ chức có uy tín, chuẩn mực nghề nghiệp để thực hiện việc định giá tài sản ngân hàng.

- Xem xét nâng tỷ lệ sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài tham gia M&A với các ngân hàng trong nước.

- Bắt buộc các NHTM cổ phần phải niêm yết giá cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán, thực hiện minh bạch và công khai thông tin tài chính trước khi thực hiện M&A.

- Tăng cường truyền thông để cộng đồng hiểu rõ hơn về hoạt động M&A là một xu thế tất yếu và M&A xuyên biên giới là xu hướng chủ đạo.

Cùng với các giải pháp trên, cần đồng bộ các giải pháp khác như: Quy định ràng buộc trách nhiệm của ngân hàng tham gia M&A đối với quyền lợi của người lao động và cổ đông của ngân hàng; có các quy định tăng cường giám sát việc thực hiện nghĩa vụ thuế của các bên tham gia M&A; tăng cường đào tạo nâng cao trình độ nhận thức của các nhà quản trị và các nhà quản lý trong lĩnh vực này; xây dựng được quy trình xử lý khủng hoảng hệ thống nếu xảy ra khi tiến hành M&A...; chỉ đạo các bộ, ban, ngành liên quan tăng cường phối hợp, hỗ trợ hoạt động M&A ngân hàng.

3.3.2. Về phía ngân hàng thương mại

- Cần thay đổi tư duy, nhận thức về M&A, coi M&A là giải pháp quan trọng thực hiện tái cơ cấu ngân hàng trong bối cảnh hiện nay. Các NHTM cần nhìn nhận M&A là một trong những giải pháp hữu hiệu cho sự phát triển lâu dài, giúp các bên tham gia trở nên mạnh hơn trên mọi phương diện.

- M&A NHTM Việt Nam xuất phát từ tự nguyện liên kết. Hoạt động M&A ngân hàng diễn ra thời gian qua chủ yếu theo định hướng và sắp xếp của NHNN. Để tăng tính hiệu quả, sự thành công của hoạt động này đòi hỏi các NHTM phải tự nguyện tham gia M&A trên nguyên tắc các bên cùng có lợi.

- Các NHTM cần đặc biệt lưu ý một số vấn đề quan trọng trong cách thức, quy trình thực hiện M&A, đó là: Cần chú trọng đến việc xác định mục tiêu khi thực hiện M&A: Xác định rõ mục tiêu là cơ sở nền tảng để ngân hàng xác định các nội dung cần thực hiện cho hoạt động M&A, đồng thời đây là cơ sở để ngân hàng đánh giá kết quả

của thương vụ; xác định được đối tác phù hợp, các nội dung cần thương thảo, các công việc cần thực hiện trong quá trình đàm phán để thực hiện M&A.

- Ngoài ra, cần phân tích kỹ đối tác và cân trọng trong quá trình đàm phán khi tìm kiếm ngân hàng mục tiêu. Lựa chọn phương pháp định giá phù hợp: Định giá ngân hàng có tác động rõ nét đến kết quả thương vụ M&A. Kết quả định giá ngân hàng sẽ là cơ sở cho việc thỏa thuận giao dịch M&A. Đối với ngân hàng đi mua, định giá chính xác ngân hàng mục tiêu sẽ giúp tránh tình trạng đặt giá mua quá cao so với năng lực thực tế của đối tác. Đối với ngân hàng mục tiêu, việc định giá chính xác sẽ giúp tránh được tình trạng bị thôn tóm do chấp nhận giá bán thấp hơn giá trị thực tế...

- Cần chú trọng các vấn đề sau M&A, đặc biệt là phải có chiến lược phát triển nguồn nhân lực, văn hóa, thương hiệu sau M&A ngân hàng. Việc phát triển nguồn nhân lực, văn hóa sau M&A; xây dựng thương hiệu thành công sẽ giúp ngân hàng hoạt động thuận lợi, vững chắc.

- Các ngân hàng cần tích cực học hỏi kinh nghiệm thực hiện M&A của các nước trong khu vực và thế giới, qua đó, tìm hiểu sâu, nắm rõ quy trình, cách thức thực hiện M&A. Điều này sẽ giúp các ngân hàng tránh được những rủi ro, đi tắt đón đầu, rút ngắn được khoảng cách về công nghệ, trình độ quản trị điều hành...

- Để triển khai M&A ngân hàng hiệu quả, NHNN cần chỉ đạo đẩy mạnh áp dụng công cụ quản trị rủi ro; khuyến khích thúc đẩy M&A nội địa. Một trong những giải pháp trước mắt cần triển khai đó là buộc các ngân hàng áp dụng Basel II, đồng nghĩa với việc sẽ khiến hệ số vay trên vốn (CAR) của các ngân hàng hiện tại giảm xuống. Căn cứ vào tiêu chí hệ số CAR của Basel II phải đạt 8%, những ngân hàng nào không cải thiện được hệ số này trong một thời hạn nào đó sẽ buộc phải M&A, để đạt được mục tiêu an toàn cho hệ thống ngân hàng.

PHẦN III: KẾT LUẬN

Đề tài đã tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn để đánh giá hiệu quả hoạt động và xem xét mức độ ảnh hưởng của hoạt động mua bán và sáp nhập đến hiệu quả của các Ngân hàng thương mại có thực hiện này trong giai đoạn 2011 – 2018. Trên cơ sở phân tích định tính và phân tích định lượng trong việc đánh giá hiệu quả và xác định mức độ ảnh hưởng đến 19 Ngân hàng thương mại có thực hiện mua bán và sáp nhập, nghiên cứu có thể đưa ra một số giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động cho hệ thống các Ngân hàng Việt Nam khi thực hiện hoạt động mua bán và sáp nhập. Các nội dung cụ thể mà nghiên cứu đã thực hiện được: (i) Hệ thống các phương pháp sử dụng trong việc đánh giá hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại từ phương pháp đánh giá truyền thống đến những phương pháp định lượng hiện đại nhất mà hiện nay đang được sử dụng khá phổ biến trong phân tích. (ii) Trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm của các nghiên cứu đánh giá hiệu quả hoạt động của các ngân hàng theo phương pháp phân tích định lượng (tham số và phi tham số) được thực hiện tại một số quốc gia, nghiên cứu đã kết hợp DEA và SFA để đánh giá hiệu quả của các ngân hàng dưới tác động của nhân tố M&A. Kết quả cho thấy hoạt động M&A làm khuếch đại hiệu quả của các Ngân hàng theo đặc điểm của từng ngân hàng và hầu hết các ngân hàng sau khi thực hiện M&A có chỉ số hiệu quả không cao. (iii) Từ đó nghiên cứu cũng xác định các nguyên nhân và đưa ra một số kiến nghị và giải pháp đối với các ngân hàng và nhà nước.

Tuy nhiên qua quá trình nghiên cứu thì đề tài cũng có một số hạn chế: (i) Số liệu các ngân hàng có thực hiện M&A trong giai đoạn nghiên cứu khá ít (19 ngân hàng), do đó nghiên cứu không thực hiện được kiểm định Bootstrap. (ii) Nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở việc xác định mức độ ảnh hưởng của hoạt động mua bán và sáp nhập, chỉ ra những ngân hàng hiệu quả hoặc không hiệu quả khi thực hiện M&A mà chưa thực hiện một mô hình hồi quy để tìm ra nguyên nhân của sự kém hiệu quả bằng phương pháp định lượng. (iii) Do không chỉ ra nguyên nhân bằng phương pháp định lượng nên các giải pháp đưa ra còn thiếu căn cứ và mang tính chủ quan của tác giả nghiên cứu.

Tr ñng i h c Kinh t Hu

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Avkiran, N. R. (2008). How to better identify the true managerial performance: State of the art using DEA. *Omega*, 36(2), 317-24.
2. Berger & Humphrey. (1991). Inefficiency and productivity growth in banking: a comparison of stochastic econometric and thick frontier method . *Working Paper 9117*, 1-20.
3. Cevdet A. Denizler & Tarimcilar M. (2000). The Impact of Financial Liberalization on the Efficiency of the Turkish Banking System: A Two-Stage DEA Application. *Banks Association Research*.
4. Coelli, Rao, Donnell & Battese. (2005). *An Introduction to Efficiency and Productivity Analysis*.
5. David S. & Joe Zhu. (2013). Analyzing Performance in Service Organizations. *Mitsloan Management Review*, Vol.54, No4.
6. Elyasiani & Mehdiian. (1990). Efficiency in the Commercial Banking Industry, a Production Frontier Approach. *Applied Economics*, Vol.22 (4), 539-51.
7. Ferrier G. & Lovell C. (1990). Measuring cost efficiency in banking: Econometric and linear programming evidence. *Journal of Econometrics*, Vol. 46. Issue 1-2, 229-245.
8. Hương, N. T. (2017). Hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 52-62.
9. Hùng, N. V. (2008). Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Luận án tiến sĩ*.
10. Hughes J. P. & Mester L. J. (2008). Efficiency in Banking: Theory, Practice, and Evidence. *Working papers Research department*.
11. Lozano-Vivas, Pastor & Pastor. (2002). An Efficiency Comparison of European Banking Systems Operating under Different Environmental Conditions. *Journal of Productivity Analysis*, 18, 59-77.
12. Minh, N. K. (n.d.). Từ điển Toán kinh tế, Thống kê, kinh tế lượng Anh- Việt.
13. Nakhun Thoraneenitiyan & Necmi K. Avkiran. (2009). Measuring the impact of restructuring and country-specific factors on the efficiency of post-crisis East Asian banking systems: Integrating DEA with SFA. *Socio-Economic Planning Sciences*, 43, 240-252.
14. Ngân, T. H. (2015). Ảnh hưởng của tái cấu trúc đến hiệu quả hoạt động các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Phát triển kinh tế*.

15. Thao, H. T. (2015). asurement of operation efficiency of Vietnam commercial banks . *Science & Technology Journal N7*, 51-57.
16. Thoraneenitiyan, N. &. (2009). Measuring the impact of restructuring and country specific factors on the efficiency of post-crisis East Asian banking systems: Integrating DEA with SFA. *Socio-Economic Planning Sciences*, 43(4), 240-52.
17. Trần Huy Hoàng & Nguyễn Hữu Huân. (2016). Phân tích các yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam trong thời kỳ hội nhập tài chính quốc tế. *science & technologu development*, Vol 19, no Q1.
18. Wade D.Cook; Kaoru Tone & Joe Zhu. (2014). Data envelopment analysis: Prior to choosing a model. *Omega*, Vol44, 1-4.
19. YaHui peng & Kehluh Wang. (2004). Cost efficiency and the effect of mergers on the Taiwanese banking industry. *The Service Industries Journal*, 24:4, 21-39.

Tr
ng
i h C Kinh
Hu